

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CLEVER GROUP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 0730/2025/CV-ADG  
V/v giải trình kết quả kinh doanh tại  
BCTC riêng Quý 2/2025

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Clever Group (Mã chứng khoán: ADG) (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) xin được gửi lời chào trân trọng tới Quý Cơ quan.

Liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính (“BCTC”) riêng của Công ty cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty xin giải trình như sau:

Trong Quý 2/2025, những yếu tố dưới đây đã tác động và ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của Công ty:

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                               | Quý 2/2025           | Quý 2/2024            |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 98.831.300.119       | 97.969.778.303        |
| Giá vốn hàng bán                       | 87.528.827.440       | 84.208.278.083        |
| Doanh thu hoạt động tài chính          | 3.361.941.437        | 4.993.954.668         |
| Chi phí bán hàng                       | 3.908.685.068        | 3.463.796.926         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp           | 3.135.052.270        | 2.527.819.663         |
| Lợi nhuận khác                         | 620.441.434          | -166.424.112          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>         | <b>7.763.222.559</b> | <b>10.922.973.190</b> |

Cụ thể:

1. Doanh thu và giá vốn hàng bán: Doanh thu thuần Quý 2/2025 có sự tăng nhẹ so với Quý 2/2024. Tuy nhiên, lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ vẫn suy giảm do giá vốn hàng bán vẫn chiếm tỷ trọng lớn hơn trong doanh thu (tỷ trọng giá vốn/doanh thu của Quý 2/2025 và Quý 2/2024 lần lượt là 89% và 86%)

2. Doanh thu tài chính: Do ảnh hưởng từ thị trường, lãi suất từ hoạt động tiền gửi cũng như lãi suất từ hoạt động đầu tư tài chính của Công ty đều giảm. Điều này đã dẫn đến doanh thu tài chính của Công ty tiếp tục giảm đáng kể (33%) so với cùng kỳ năm trước.

3. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng: Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong Quý 2/2025 tăng lần lượt là 13% và 24% so với Quý 2/2024 góp phần làm giảm lợi nhuận.

4. Lợi nhuận khác tăng nhưng không đủ bù đắp: Lợi nhuận khác Quý 2/2025 là 620.441.434 VND, cải thiện so với mức lỗ 166.424.112 VND cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên khoản tăng này chưa đủ bù đắp cho các khoản chi phí phát sinh.

Trên đây là nội dung giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại BCTC riêng Quý 2/2025 của Công ty cổ phần Clever Group. Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng



sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu CT.

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP**



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
*Nguyễn Khánh Trinh*



**CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1 - 3               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  | 8 - 31              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP**

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,  
Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                              |                                            |
|------------------------------|--------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Khánh Trình       | Chủ tịch                                   |
| Bà Đôn Nữ Đức Hiền           | Phó Chủ tịch                               |
| Bà Lưu Hoàng Anh             | Thành viên                                 |
| Ông Trần Đông Âu             | Thành viên                                 |
| Ông Lee SangSeok             | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2025) |
| Ông Seo JeongKyo             | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2025)   |
| Ông Nguyễn Quang Quốc Phương | Thành viên độc lập                         |
| Ông Trần Anh Nam             | Thành viên độc lập                         |

**Ban Giám đốc**

|                       |                                |
|-----------------------|--------------------------------|
| Bà Đôn Nữ Đức Hiền    | Giám đốc                       |
| Bà Lưu Hoàng Anh      | Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh |
| Bà Trần Thị Minh Tình | Giám đốc Chi nhánh Đà Nẵng     |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP**

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,  
Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**ĐÓN NỮ ĐỨC HIỀN**

**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP**

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,  
Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

---

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



---

**Nguyễn Khánh Trình**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**  
*Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>151.077.872.085</b> | <b>142.535.532.144</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>8.320.552.422</b>   | <b>15.644.119.198</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 8.320.552.422          | 15.644.119.198         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>81.622.379.463</b>  | <b>62.753.150.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |             | 8.922.379.463          | 2.999.382.335          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)      | 122        |             | -                      | (246.232.335)          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 72.700.000.000         | 60.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>49.695.404.454</b>  | <b>58.739.161.828</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6.1         | 42.549.153.901         | 52.199.252.462         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 6.2         | 1.149.511.217          | 71.738.803             |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 6.3         | 2.500.000.000          | 2.710.000.000          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 3.496.739.336          | 3.758.170.563          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>8.1</b>  | <b>11.392.019.608</b>  | <b>5.341.505.702</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 11.392.019.608         | 5.341.505.702          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>47.516.138</b>      | <b>57.595.416</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 8.6         | 47.516.138             | 54.505.451             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | -                      | 3.089.965              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>266.985.694.646</b> | <b>266.901.123.206</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>1.608.000.000</b>   | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn               | 215        | 5.5         | 808.000.000            | -                      |
| 2. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 7           | 800.000.000            | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>9.053.838.973</b>   | <b>8.577.053.941</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 8.2         | 6.589.801.400          | 5.839.234.412          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 17.488.097.000         | 16.613.647.182         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (10.898.295.600)       | (10.774.412.769)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 8.3         | 2.464.037.573          | 2.737.819.529          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 4.380.511.265          | 4.380.511.265          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (1.916.473.692)        | (1.642.691.736)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> | <b>8.4</b>  | <b>65.831.463.798</b>  | <b>55.158.172.671</b>  |
| - Nguyên giá                                 | 231        |             | 66.019.405.954         | 55.252.143.749         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 232        |             | (187.942.156)          | (93.971.078)           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>5</b>    | <b>189.828.163.390</b> | <b>202.342.136.902</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 141.142.869.000        | 141.876.039.000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   | 252        |             | 4.219.693.080          | 4.219.693.080          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)     | 254        |             | (13.284.398.690)       | (14.075.136.756)       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        |             | 54.750.000.000         | 67.321.541.578         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>664.228.485</b>     | <b>823.759.692</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 8.6         | 664.228.485            | 823.759.692            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>418.063.566.731</b> | <b>409.436.655.351</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>95.877.446.795</b>  | <b>89.268.851.702</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>95.877.446.795</b>  | <b>89.268.851.702</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 10          | 31.230.995.500         | 23.683.686.463         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 9           | 11.621.227.910         | 8.153.678.526          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 11          | 3.309.080.965          | 8.769.259.802          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 1.668.893.406          | 1.637.681.514          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 12          | 143.335.278            | 99.219.090             |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 13          | 953.707.939            | 837.190.406            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 14          | 46.950.205.797         | 46.088.135.901         |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>322.186.119.936</b> | <b>320.167.803.649</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>15</b>   | <b>322.186.119.936</b> | <b>320.167.803.649</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 213.805.210.000        | 213.805.210.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 213.805.210.000        | 213.805.210.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 34.940.000             | 34.940.000             |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | -                      | -                      |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                      | -                      |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | -                      | -                      |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 108.345.969.936        | 106.327.653.649        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 106.327.653.649        | 92.646.057.326         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 2.018.316.287          | 13.681.596.323         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>418.063.566.731</b> | <b>409.436.655.351</b> |

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc









Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga

Đôn Nữ Đức Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

| CHỈ TIÊU                                           | MS | TM | Quý II năm 2025 | Quý II năm 2024 | Kỳ kế toán 03 tháng<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025 | Kỳ kế toán 03 tháng<br>kết thúc ngày<br>30/06/2024 | Đơn vị: VND |
|----------------------------------------------------|----|----|-----------------|-----------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01 | 18 | 98.831.300.119  | 97.969.778.303  | 166.333.411.489                                    | 161.693.070.963                                    |             |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02 | 18 | -               | -               | -                                                  | -                                                  |             |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 18 | 98.831.300.119  | 97.969.778.303  | 166.333.411.489                                    | 161.693.070.963                                    |             |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11 | 20 | 87.528.827.440  | 84.208.278.083  | 152.298.484.555                                    | 145.346.127.265                                    |             |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20 |    | 11.302.472.679  | 13.761.500.220  | 14.034.926.934                                     | 16.346.943.698                                     |             |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21 | 21 | 3.361.941.437   | 4.993.954.668   | 4.765.133.310                                      | 7.398.201.337                                      |             |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22 | 22 | 336.177.632     | 527.324.811     | 926.225.325                                        | 875.108.745                                        |             |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23 |    | 568.616.407     | 265.982.449     | 1.158.305.600                                      | 610.275.862                                        |             |
| 9. Chi phí bán hàng                                | 25 | 23 | 3.908.685.068   | 3.463.796.926   | 8.738.048.226                                      | 9.250.622.562                                      |             |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26 | 23 | 3.135.052.270   | 2.527.819.663   | 7.415.191.163                                      | 6.422.910.071                                      |             |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30 |    | 7.284.499.146   | 12.236.513.488  | 1.720.595.530                                      | 7.196.503.657                                      |             |
| 12. Thu nhập khác                                  | 31 | 24 | 942.368.616     | 32.760.476      | 946.148.579                                        | 44.554.834                                         |             |
| 13. Chi phí khác                                   | 32 | 24 | 321.927.182     | 199.184.588     | 506.709.801                                        | 721.785.980                                        |             |
| 14. Lợi nhuận khác                                 | 40 |    | 620.441.434     | (166.424.112)   | 439.438.778                                        | (677.231.146)                                      |             |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50 |    | 7.904.940.580   | 12.070.089.376  | 2.160.034.308                                      | 6.519.272.511                                      |             |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51 | 25 | 141.718.021     | 1.147.116.186   | 141.718.021                                        | 1.147.116.186                                      |             |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52 |    | -               | -               | -                                                  | -                                                  |             |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60 |    | 7.763.222.559   | 10.922.973.190  | 2.018.316.287                                      | 5.372.156.325                                      |             |



NGUYỄN THỊ NGÀ  
Người lập biểu/Kế toán trưởng



ĐÓN NỮ ĐỨC HIỀN  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | MÃ SỐ | Kỳ kế toán 03 tháng<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025 | Kỳ kế toán 03 tháng<br>kết thúc ngày<br>30/06/2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |       |                                                    |                                                    |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    | 2.160.034.308                                      | 6.519.272.511                                      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |                                                    |                                                    |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 02    | 1.104.541.119                                      | 985.069.443                                        |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    | (246.232.335)                                      | -                                                  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | (362.011.620)                                      | (281.906.703)                                      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    | (4.407.714.433)                                    | (7.169.318.710)                                    |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    | 1.158.305.600                                      | 610.275.862                                        |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động                                                 | 08    | (593.077.361)                                      | 663.392.403                                        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | 9.480.636.608                                      | 12.436.590.461                                     |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | (6.050.513.906)                                    | (7.612.068.761)                                    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 9.199.060.338                                      | 2.333.463.552                                      |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | 166.520.520                                        | (163.955.266)                                      |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    | (5.922.997.128)                                    | -                                                  |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    | (1.127.103.656)                                    | (592.067.593)                                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | (3.281.545.223)                                    | (3.394.928.236)                                    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    | 1.870.980.192                                      | 3.670.426.560                                      |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |       |                                                    |                                                    |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                           | 21    | (13.036.852.023)                                   | (23.787.928.824)                                   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                        | 22    | 790.000.000                                        | 10.050.000.000                                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    | (74.313.000.000)                                   | (118.285.000.000)                                  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    | 73.613.683.488                                     | 129.823.500.000                                    |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    | 2.116.830.000                                      | -                                                  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    | 2.045.690.979                                      | -                                                  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    | 2.942.588.955                                      | 4.813.629.894                                      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    | (10.074.718.601)                                   | 2.614.201.070                                      |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |       |                                                    |                                                    |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    | 121.270.849.665                                    | 110.876.722.466                                    |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    | (120.408.779.769)                                  | (113.037.829.252)                                  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    | 862.069.896                                        | (2.161.106.786)                                    |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ                                                                   | 50    | (7.341.668.513)                                    | 4.123.520.844                                      |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    | 15.644.119.198                                     | 13.113.623.113                                     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61    | 18.101.737                                         | 20.564.341                                         |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                                 | 70    | 8.320.552.422                                      | 17.257.708.298                                     |

  
NGUYỄN THỊ NGÀ  
Người lập biểu/Kế toán trưởng



  
ĐÔN NỮ ĐỨC HIỀN  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Quảng cáo Thông minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 ngày 04 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu.

Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102850165 lần thứ 21 ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên Hose (Sở Giao dịch Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh) với mã chứng khoán ADG từ ngày 22 tháng 02 năm 2021.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 168 người (ngày 30 tháng 06 năm 2024: 165 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex (CPC 7523);

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 03 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 01 văn phòng trực thuộc tại Hà Nội và 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

|    | Tên công ty con/công ty liên kết               | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính                                                                                                                                        |
|----|------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | <b>Công ty con</b>                             |                            | (%)               | (%)                    |                                                                                                                                                        |
| 1  | Công ty PT CleverAds                           | Indonesia                  | 95                | 95                     | Tư vấn quản lý khác                                                                                                                                    |
| 2  | Công ty Cổ phần Review Thông minh              | Việt Nam                   | 70                | 70                     | Dịch vụ quảng cáo                                                                                                                                      |
| 3  | Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar      | Myanmar                    | 99                | 99                     | Dịch vụ quảng cáo                                                                                                                                      |
| 4  | Công ty Cổ phần Orion Media                    | Việt Nam                   | 77                | 77                     | Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm                                                                                        |
| 5  | Công ty Cổ phần Truyền thông NAH               | Việt Nam                   | 72                | 72                     | Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm                                                                                        |
| 6  | Công ty Cổ phần Cmetric                        | Việt Nam                   | 88,33             | 88,33                  | Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                  |
| 7  | Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục Lớp học mới | Việt Nam                   | 97,5              | 97,5                   | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                |
| 8  | Công ty cổ phần AGlobal                        | Việt Nam                   | 92,5              | 92,5                   | Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; cung cấp các giải pháp bán hàng trên các kênh thương mại điện tử xuyên quốc gia |
| 9  | CleverAds Philippines Corporation              | Philippines                | 55                | 55                     | Dịch vụ quảng cáo                                                                                                                                      |
| 10 | Công ty cổ phần Địa ốc thông minh              | Việt Nam                   | 80,84             | 80,84                  | Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                |
|    | <b>Công ty liên kết</b>                        |                            |                   |                        |                                                                                                                                                        |
| 1  | Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh      | Việt Nam                   | 40                | 40                     | Quảng cáo trên điện thoại di động                                                                                                                      |
| 2  | Công ty TNHH ADOP Vietnam (i)                  | Việt Nam                   | 40                | 40                     | Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                  |
| 3  | Công ty TNHH Vkids Việt Nam                    | Việt Nam                   | 39                | 39                     | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                      |
| 4  | Công ty cổ phần Công nghệ Lazi (ii)            | Việt Nam                   | 49                | 49                     | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                |

- (i) Công ty TNHH ADOP Vietnam đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.  
(ii) Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty cổ phần Công nghệ Lazi từ thời điểm 30/06/2025.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo đầu kỳ 01/01/2025. Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo cùng kỳ năm trước (kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ báo cáo tài chính**

Kỳ báo cáo tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho cuối kỳ là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng chưa được nghiệm thu. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành giá vốn phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết**

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Số kỳ báo cáo**

|                          |         |
|--------------------------|---------|
| Phương tiện vận tải      | 06 – 08 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03      |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ báo cáo thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ báo cáo theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ báo cáo đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu chuyển nhượng bất động sản đầu tư*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 03 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ báo cáo khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ báo cáo tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

|                                 | <b>30/06/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>     |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt tại quỹ                | 1.118.370.780        | 566.194.482           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.202.181.642        | 15.087.924.716        |
| Tiền đang chuyển                | -                    | -                     |
| Các khoản tương đương tiền      | -                    | -                     |
| <b>Tổng</b>                     | <b>8.320.552.422</b> | <b>15.644.119.198</b> |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| Chứng khoán kinh doanh                   | 30/06/2025 (VND) |                 | 01/01/2024 (VND) |                 |
|------------------------------------------|------------------|-----------------|------------------|-----------------|
|                                          | Giá gốc          | Giá trị hợp lý  | Giá gốc          | Dự phòng        |
| - Cổ phiếu                               |                  |                 |                  |                 |
| Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va  | 8.922.379.463    | 8.922.379.463   | 2.999.382.335    | (246.232.335)   |
| Tổng                                     | 8.922.379.463    | 8.922.379.463   | 2.999.382.335    | (246.232.335)   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          |                  |                 |                  |                 |
|                                          | 30/06/2025 (VND) |                 | 01/01/2025 (VND) |                 |
|                                          | Giá gốc          | Giá trị ghi sổ  | Giá gốc          | Giá trị ghi sổ  |
| Ngắn hạn                                 |                  |                 |                  |                 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                     | 72.700.000.000   | 72.700.000.000  | 60.000.000.000   | 60.000.000.000  |
| - Trái phiếu                             | 72.700.000.000   | 72.700.000.000  | 60.000.000.000   | 60.000.000.000  |
| Dài hạn                                  |                  |                 |                  |                 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                     | -                | -               | -                | -               |
| - Trái phiếu (i)                         | 54.750.000.000   | 54.750.000.000  | 67.321.541.578   | 67.321.541.578  |
| Công ty TNHH Sài Gòn Glory               | 54.750.000.000   | 54.750.000.000  | 67.321.541.578   | 67.321.541.578  |
| Công ty cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An | 750.000.000      | 750.000.000     | 12.834.240.578   | 12.834.240.578  |
| Công ty CP Đầu tư năng lượng Nam Phương  | 50.000.000.000   | 50.000.000.000  | 50.000.000.000   | 50.000.000.000  |
| Tổng                                     | 4.000.000.000    | 4.000.000.000   | 4.487.301.000    | 4.487.301.000   |
|                                          | 127.450.000.000  | 127.450.000.000 | 127.321.541.578  | 127.321.541.578 |

(i) : Các khoản đầu tư trái phiếu sẽ được nắm giữ đến ngày đáo hạn với lãi suất đầu tư từ 8% - 11,123%/năm.

002.4.10

Tóm tắt tình hình hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ báo cáo:

| <b>Công ty con/Công ty liên kết</b>           | <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>                                                                          |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Các công ty con</b>                        |                                                                                                              |
| 1. Công ty PT CleverAds                       | Hoạt động kinh doanh bị lỗ                                                                                   |
| 2. Công ty CP Review Thông minh               | Hoạt động kinh doanh có lãi                                                                                  |
| 3. Công ty CP Orion Media                     | Hoạt động kinh doanh bị lỗ                                                                                   |
| 4. Công ty CP Truyền thông NAH                | Hoạt động kinh doanh bị lỗ                                                                                   |
| 5. Công ty CP Công nghệ quảng cáo ADTech      | Đã có thông báo về việc DN giải thể/chấm dứt tồn tại của Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội vào ngày 17/02/2025 |
| 6. Công ty CP Trực tuyến CleverX              | Đã có thông báo về việc DN giải thể/chấm dứt tồn tại của Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội vào ngày 20/02/2025 |
| 7. Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới  | Hoạt động kinh doanh bị lỗ                                                                                   |
| 8. Công ty CP CMetric                         | Hoạt động kinh doanh có lãi                                                                                  |
| 9. Công ty cổ phần AGLOBAL                    | Hoạt động kinh doanh bị lỗ                                                                                   |
| 10. Công ty CLEVERADS PHILLIPINE              | Hoạt động kinh doanh bị lỗ                                                                                   |
| 11. Công ty CP Địa ốc thông minh              | Hoạt động kinh doanh bị lỗ                                                                                   |
| 12. Công ty TNHH Quảng Cáo thông minh Myanmar | Chưa hoạt động                                                                                               |
| <b>Các công ty liên kết</b>                   |                                                                                                              |
| 13. Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh      | Hoạt động kinh doanh bị lỗ                                                                                   |
| 14. Công ty TNHH ADOP Vietnam                 | Đang trong quá trình giải thể doanh nghiệp                                                                   |

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)**

|                                             | Tỷ lệ       |                  | 30/06/2025 (VND)       |          |                         | 01/01/2025 (VND)       |      |                         |
|---------------------------------------------|-------------|------------------|------------------------|----------|-------------------------|------------------------|------|-------------------------|
|                                             | Vốn nắm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc                | GTHL (i) | Dự phòng                | Giá gốc                | GTHL | Dự phòng                |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>               |             |                  | <b>141.142.869.000</b> |          | <b>(12.748.914.723)</b> | <b>141.876.039.000</b> |      | <b>(13.539.652.789)</b> |
| - Công ty PT CleverAds                      | 95%         | 95%              | 3.351.315.000          |          | (3.351.315.000)         | 3.351.315.000          |      | (3.351.315.000)         |
| - Công ty CP Review Thông minh              | 70%         | 70%              | 12.950.000.000         |          | -                       | 12.950.000.000         |      | -                       |
| - Công ty CP Orion Media                    | 77%         | 77%              | 8.316.000.000          |          | (7.378.712.579)         | 8.316.000.000          |      | (7.378.712.579)         |
| - Công ty CP Truyền thông NAH               | 72%         | 72%              | 740.564.000            |          | -                       | 740.564.000            |      | -                       |
| - Công ty CP Công nghệ quảng cáo ADTech     | 60%         | 60%              | -                      |          | -                       | 600.000.000            |      | -                       |
| - Công ty CP Trục tuyến CleverX             | 75%         | 75%              | -                      |          | -                       | 2.250.000.000          |      | (790.738.066)           |
| - Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới | 95%         | 95%              | 11.000.000.000         |          | (453.961.707)           | 11.000.000.000         |      | (453.961.707)           |
| - Công ty cổ phần CMETRIC                   | 88,33%      | 88,33%           | 7.125.000.000          |          | (1.486.567.868)         | 7.125.000.000          |      | (1.486.567.868)         |
| - Công ty cổ phần AGLOBAL                   | 85%         | 85%              | 925.000.000            |          | -                       | 425.000.000            |      | -                       |
| - Công ty CLEVERADS PHILLIPINE              | 55%         | 55%              | 2.918.160.000          |          | -                       | 2.918.160.000          |      | -                       |
| - Công ty CP Địa ốc thông minh              | 80,84%      | 80,840%          | 93.816.830.000         |          | (78.357.569)            | 92.200.000.000         |      | (78.357.569)            |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>          |             |                  | <b>4.219.693.080</b>   |          | <b>(436.911.183)</b>    | <b>4.219.693.080</b>   |      | <b>(436.911.183)</b>    |
| - Công ty CP Mạng Quảng cáo Thông minh      | 40%         | 40%              | 1.756.000.000          |          | (287.775.899)           | 1.756.000.000          |      | (287.775.899)           |
| - Công ty TNHH ADOP Vietnam                 | 40%         | 40%              | 2.463.693.080          |          | (149.135.284)           | 2.463.693.080          |      | (149.135.284)           |
| <b>Đầu tư vào công ty khác</b>              |             |                  | <b>3.000.000.000</b>   |          | <b>(98.572.784)</b>     | <b>3.000.000.000</b>   |      | <b>(98.572.784)</b>     |
| - Công ty CP ADELA Building                 | 12%         | 12%              | 3.000.000.000          |          | (98.572.784)            | 3.000.000.000          |      | (98.572.784)            |
| <b>Tổng</b>                                 |             |                  | <b>148.362.562.080</b> |          | <b>(13.284.398.690)</b> | <b>149.095.732.080</b> |      | <b>(14.075.136.756)</b> |

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của Khách hàng**

|                                                              | <b>30/06/2025</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2025</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| CleverAds Philippines Corporation                            | 2.840.814.626                   | 2.840.814.626                   |
| Tổng công ty hàng không Việt Nam                             | 5.235.424.535                   | 6.863.284.697                   |
| Công ty PT CleverAds                                         | 8.529.434.186                   | 7.599.124.374                   |
| Công ty cổ phần NOVAREAL                                     | 3.794.663.650                   | 3.959.597.650                   |
| Công ty cổ phần Review Thông Minh                            | 484.653.893                     | 1.435.225.431                   |
| Công ty CP PICO Retail                                       | 1.457.976.501                   | 1.231.803.906                   |
| CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VAM                                   | 696.579.574                     | 929.681.830                     |
| Công ty TNHH AEONMALL LONG BIÊN                              | 711.995.751                     | 1.206.921.816                   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong                      | 1.387.499.987                   | 1.819.217.868                   |
| CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM            | 1.032.150.335                   | 409.320.000                     |
| CÔNG TY TNHH CAO SU INOUE VIỆT NAM (IRC Viet Nam)            | -                               | 2.166.717.600                   |
| CN CÔNG TY TNHH LG ELECTRONICS VIỆT NAM HẢI PHÒNG TẠI HÀ NỘI | 1.457.976.501                   | 3.077.361.240                   |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng            | -                               | 2.479.965.045                   |
| CÔNG TY TNHH GOLDEN IMC GROUP HOLDINGS                       | 549.413.649                     | 2.296.382.279                   |
| CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC LONG HERITAGE                           | 1.085.265.613                   | 321.045.885                     |
| CÔNG TY TNHH ĐẠI HỌC RMIT VIỆT NAM                           | 1.367.696.691                   | 1.158.999.999                   |
| Các khách hàng khác                                          | 11.917.608.409                  | 12.403.788.216                  |
| <b>Tổng</b>                                                  | <b>42.549.153.901</b>           | <b>52.199.252.462</b>           |

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                         | <b>30/06/2025</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2025</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| CÔNG TY CỔ PHẦN SOUTHGATE                               | 891.000.000                     | -                               |
| CÔNG TY TNHH SALEREAL INVESTMENT                        | 100.000.000                     | -                               |
| Công ty cổ phần Truyền Thông Du Lịch Việt               | 31.497.000                      | -                               |
| CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ DU LỊCH KITOOK                     | 42.085.000                      | -                               |
| CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP TRUYỀN THÔNG SỐ LIONISE MEDIA | 80.287.200                      | 39.247.200                      |
| Công ty cổ phần Hồng Lam                                | -                               | 26.925.875                      |
| CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TRUYỀN THÔNG VÀ QUẢNG CÁO VISION   | -                               | 4.752.000                       |
| Các nhà cung cấp khác                                   | 4.642.017                       | 813.728                         |
| <b>Tổng</b>                                             | <b>1.149.511.217</b>            | <b>71.738.803</b>               |

6.3 Phải thu về cho vay

|                                | 30/06/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                | <b>2.500.000.000</b> | <b>2.710.000.000</b> |
| Công ty CP công nghệ PIHOME    | 500.000.000          | 500.000.000          |
| Ông Tạ Văn Tiến (i)            | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        |
| Công ty CP ADELA BUILDING      | -                    | 210.000.000          |
| <b>Dài hạn</b>                 | <b>808.000.000</b>   | <b>-</b>             |
| Công ty CP ADELA BUILDING (ii) | 808.000.000          | -                    |
| <b>Tổng</b>                    | <b>3.308.000.000</b> | <b>2.710.000.000</b> |

(i): Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo; khoản vay có thời hạn 18 tháng kể từ ngày vay, có lãi suất cho vay từ 5%/năm.

(ii): Khoản cho vay được thế chấp bằng cổ phần của đơn vị đi vay; khoản vay có thời hạn 24 tháng kể từ ngày vay, có lãi suất cho vay từ 6%/năm.

7. PHẢI THU KHÁC

|                                        | 30/06/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                        | <b>3.496.739.336</b> | <b>3.758.170.563</b> |
| - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i) | 1.221.025.585        | 1.281.606.713        |
| - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn        | 1.398.611.187        | 1.306.350.915        |
| - Lãi dự thu từ các khoản cho vay      | 45.178.082           | 510.346.301          |
| - Phải thu khác                        | 831.924.482          | 659.866.634          |
| + Phải thu thuế GTGT nhà thầu          | 819.209.092          | 658.172.634          |
| + Phải thu khác                        | 12.715.390           | 1.694.000            |
| <b>Dài hạn</b>                         | <b>800.000.000</b>   | <b>-</b>             |
| - Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn (i)  | 800.000.000          | -                    |
| - Phải thu dài hạn khác                | -                    | -                    |
| <b>Tổng</b>                            | <b>4.296.739.336</b> | <b>3.758.170.563</b> |

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được Công ty sử dụng để cầm cố tại thời điểm 30/06/2025 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại và các khoản đặt cọc thuê văn phòng, bảo đảm thực hiện hợp đồng; Chi tiết như sau:

- Các khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng và chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 620.904.204 đồng.
- Các khoản bảo lãnh đảm bảo hợp đồng với số tiền là 1.400.121.381 đồng.

8. TĂNG, GIẢM HÀNG TỒN KHO, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

8.1 Tăng, giảm Hàng tồn kho

|                      | 30/06/2025<br>VND     |                 | 01/01/2025<br>VND    |                 |
|----------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                      | <i>Giá gốc</i>        | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i>       | <i>Dự phòng</i> |
| Chi phí SXKD dở dang | 11.392.019.608        | -               | 5.341.505.702        | -               |
| <b>Cộng</b>          | <b>11.392.019.608</b> | <b>-</b>        | <b>5.341.505.702</b> | <b>-</b>        |

## 8.2 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                               | Phương tiện vận tải   | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Máy móc và thiết bị | Tổng                  |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                       |                           |                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 16.277.053.727        | 336.593.455               | -                   | 16.613.647.182        |
| Mua trong kỳ                  | 2.269.589.818         | -                         | -                   | 2.269.589.818         |
| Tăng khác                     | -                     | -                         | -                   | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán          | (1.395.140.000)       | -                         | -                   | (1.395.140.000)       |
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>    | <b>17.151.503.545</b> | <b>336.593.455</b>        | <b>-</b>            | <b>17.488.097.000</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                       |                           |                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 10.437.819.314        | 336.593.455               | -                   | 10.774.412.769        |
| Khấu hao trong kỳ             | 736.788.085           | -                         | -                   | 736.788.085           |
| Tăng khác                     | -                     | -                         | -                   | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán          | (612.905.254)         | -                         | -                   | (612.905.254)         |
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>    | <b>10.561.702.145</b> | <b>336.593.455</b>        | <b>-</b>            | <b>10.898.295.600</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                       |                           |                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 5.839.234.413         | -                         | -                   | 5.839.234.413         |
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>    | <b>6.589.801.400</b>  | <b>-</b>                  | <b>-</b>            | <b>6.589.801.400</b>  |

## 8.3 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

|                               | Phần mềm tin học     | Bản quyền, bằng sáng chế | Tài sản cố định khác | Tổng                 |
|-------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                          |                      |                      |
| Tại ngày 01/01/2025           | 4.380.511.265        | -                        | -                    | 4.380.511.265        |
| Mua trong kỳ                  | -                    | -                        | -                    | -                    |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                    | -                        | -                    | -                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>    | <b>4.380.511.265</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>             | <b>4.380.511.265</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                          |                      |                      |
| Tại ngày 01/01/2025           | 1.642.691.736        | -                        | -                    | 1.642.691.736        |
| Khấu hao trong kỳ             | 273.781.956          | -                        | -                    | 273.781.956          |
| Tăng khác                     | -                    | -                        | -                    | -                    |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                    | -                        | -                    | -                    |
| Giảm khác                     | -                    | -                        | -                    | -                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>    | <b>1.916.473.692</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>             | <b>1.916.473.692</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                          |                      |                      |
| Tại ngày 01/01/2025           | 2.737.819.529        | -                        | -                    | 2.737.819.529        |
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>    | <b>2.464.037.573</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>             | <b>2.464.037.573</b> |

**8.4 Tăng giảm bất động sản đầu tư**

|                                                 | <b>Số đầu kỳ</b>      | <b>Tăng trong kỳ</b>  | <b>Giảm trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>     |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ</b>             |                       |                       |                      |                       |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                               | <b>5.368.264.664</b>  | <b>10.767.262.205</b> |                      | <b>16.135.526.869</b> |
| Nhà và quyền sử dụng đất                        | 5.368.264.664         | 10.767.262.205        | -                    | 16.135.526.869        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                   | <b>93.971.078</b>     | <b>93.971.168</b>     |                      | <b>187.942.246</b>    |
| Nhà và quyền sử dụng đất                        | 93.971.078            | 93.971.168            | -                    | 187.942.246           |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                          | <b>5.274.293.586</b>  | <b>10.673.291.037</b> |                      | <b>15.947.584.623</b> |
| Nhà và quyền sử dụng đất                        | 5.274.293.586         | 10.673.291.037        | -                    | 15.947.584.623        |
| <b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ</b> |                       |                       |                      |                       |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                               | <b>49.883.879.085</b> | <b>-</b>              |                      | <b>49.883.879.085</b> |
| Nhà và quyền sử dụng đất                        | 49.883.879.085        | -                     | -                    | 49.883.879.085        |
| <b>TỶN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ</b>             | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| Nhà và quyền sử dụng đất                        | -                     | -                     | -                    | -                     |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                          | <b>49.883.879.085</b> | <b>-</b>              |                      | <b>49.883.879.085</b> |
| Nhà và quyền sử dụng đất                        | 49.883.879.085        | -                     | -                    | 49.883.879.085        |

Bất động sản mà Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá là biệt thự B8 -12 Dự án khu biệt thự nhà vườn và thể thao giải trí tại xã Tiến Xuân, huyện Thạch Thất, Hà Nội; hợp đồng mua bán nhà số PMD.09/2025/HĐMB/CL-NTP ký ngày 08/04/2025; nhà V96-E00.02 theo HĐ số V96-E00.02.SOU/FF13/SCP1P01I Dự án Khu đô thị mới Vàm Cỏ Đông Southgate và biệt thự số C 727 Dự án công viên Đại dương Hạ Long tại TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Bất động sản đầu tư mà Công ty đang kinh doanh cho thuê là sản văn phòng tầng 11 tại C1 tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

**8.5 Chi phí trả trước**

|                                   | <b>30/06/2025 VND</b> | <b>01/01/2025 VND</b> |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>47.516.138</b>     | <b>54.505.451</b>     |
| - Chi phí thuê văn phòng          | 12.500.000            | 12.500.000            |
| - Thuê chỗ đặt máy chủ            | -                     | 11.600.000            |
| - Công cụ dụng cụ phân bổ         | 582.501               | 13.313.637            |
| - Chi phí trả trước khác          | 34.433.637            | 17.091.814            |
| <b>Dài hạn</b>                    | <b>664.228.485</b>    | <b>823.759.692</b>    |
| - Công cụ dụng cụ phân bổ         | 22.228.329            | 268.812.018           |
| - Chi phí thi công nội thất, PCCC | 382.930.854           | 505.590.445           |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác  | 259.069.302           | 49.357.229            |
| <b>Tổng</b>                       | <b>711.744.623</b>    | <b>878.265.143</b>    |

**9. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                              | 30/06/2025 VND        |                       | 01/01/2025 VND       |                       |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                              | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ       | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Văn hóa và Truyền thông AZ Việt Nam             | 447.336.000           | 447.336.000           | 788.724.000          | 788.724.000           |
| CÔNG TY CP BỆNH VIỆN MẮT ÁNH SÁNG                            | 1.082.012.554         | 1.082.012.554         | 488.421.134          | 488.421.134           |
| CÔNG TY CỔ PHẦN MAT GROUP                                    | 1.281.500.061         | 1.281.500.061         | 89.780.635           | 89.780.635            |
| Công ty CP TM và SX nội thất THEONE                          | 1.528.740.000         | 1.528.740.000         | 1.528.740.000        | 1.528.740.000         |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC                       | -                     | -                     | 216.000.252          | 216.000.252           |
| CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CHĂM SÓC Y TẾ ĐẠI GIA ĐÌNH PHƯƠNG ĐÔNG | 299.999.998           | 299.999.998           | 449.999.999          | 449.999.999           |
| CÔNG TY TNHH VĂN HOÁ VÀ TRUYỀN THÔNG                         | 176.580.000           | 176.580.000           | 235.440.000          | 235.440.000           |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN RUBY LIFE                           | 442.422.000           | 442.422.000           | 442.422.000          | 442.422.000           |
| CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT                                    | 63.807.084            | 63.807.084            | 196.355.644          | 196.355.644           |
| CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MẮT QUỐC TẾ VIỆT - NGÀ                  | 335.266.199           | 335.266.199           | 44.854.199           | 44.854.199            |
| Công ty CP Tập đoàn MEEY LAND                                | -                     | -                     | 109.692.360          | 109.692.360           |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH TP HỒ CHÍ MINH            | -                     | -                     | 108.500.000          | 108.500.000           |
| CÔNG TY TNHH READINGGATE VIETNAM                             | -                     | -                     | 392.158.800          | 392.158.800           |
| GOODWE TECHNOLOGIES CO., LTD                                 | -                     | -                     | 166.493.070          | 166.493.070           |
| CÔNG TY CP THỜI TRANG VÀ MỸ PHẨM DUY ANH                     | 288.841.768           | 288.841.768           | -                    | -                     |
| CÔNG TY CP INTERNATIONAL FASHION                             | 240.000.000           | 240.000.000           | -                    | -                     |
| CÔNG TY TNHH TCIE VIỆT NAM                                   | 431.686.746           | 431.686.746           | -                    | -                     |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng            | 297.488.117           | 297.488.117           | -                    | -                     |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG                                      | 480.000.000           | 480.000.000           | -                    | -                     |
| TRƯỜNG THCS THPT TÂN PHÚ                                     | 220.000.000           | 220.000.000           | -                    | -                     |
| Các khách hàng khác                                          | 4.005.547.383         | 4.005.547.383         | 2.896.096.433        | 2.896.096.433         |
| <b>Tổng</b>                                                  | <b>11.621.227.910</b> | <b>11.621.227.910</b> | <b>8.153.678.526</b> | <b>8.153.678.526</b>  |

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                               | 30/06/2025 VND        |                       | 01/01/2025 VND        |                       |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                               | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ |
| Meta Platforms Ireland Limited                | 17.247.769.872        | 17.247.769.872        | 15.742.074.009        | 15.742.074.009        |
| Google Asia Pacific Pte. Ltd                  | 5.022.987.556         | 5.022.987.556         | 3.137.296.143         | 3.137.296.143         |
| CÔNG TY TNHH GOOGLE VIỆT NAM                  | 4.514.713.338         | 4.514.713.338         | -                     | -                     |
| TIKTOK PTE. LTD.                              | 2.416.825.077         | 2.416.825.077         | 1.971.298.824         | 1.971.298.824         |
| MAI LE QUYEN                                  | 410.897.371           | 410.897.371           | 410.897.371           | 410.897.371           |
| CÔNG TY TNHH RICH MEDIA                       | 30.175.200            | 30.175.200            | 94.543.200            | 94.543.200            |
| CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ | 102.500.000           | 102.500.000           | 82.000.000            | 82.000.000            |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG HUMBLE           | 166.117.500           | 166.117.500           | 68.347.800            | 68.347.800            |
| CÔNG TY TNHH TR PRODUCTIONS                   | -                     | -                     | 206.496.000           | 206.496.000           |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢNG CÁO UNIQUE     | -                     | -                     | 371.239.200           | 371.239.200           |
| REVU CORPORATION INC                          |                       |                       | 76.522.690            | 76.522.690            |
| CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG NỘI DUNG XANH       | -                     | -                     | 1.182.600.000         | 1.182.600.000         |
| CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TRUYỀN THÔNG     | 310.909.170           | 310.909.170           | -                     | -                     |
| CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐÀO TẠO    | 389.400.892           | 389.400.892           | -                     | -                     |
| CÔNG TY CỔ PHẦN LAVA DIGITAL GROUP            | 377.642.653           | 377.642.653           | -                     | -                     |
| Các nhà cung cấp khác                         | 241.056.870           | 241.056.870           | 340.371.225           | 340.371.225           |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>31.230.995.499</b> | <b>31.230.995.499</b> | <b>23.683.686.463</b> | <b>23.683.686.463</b> |

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                      | 01/01/2025 (VND)     | Số phải nộp trong kỳ (VND) | Số đã nộp trong kỳ (VND) | 30/06/2025 (VND)     |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                | 3.360.400.653        | 6.432.861.492              | (8.414.891.199)          | 1.378.370.946        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 3.191.895.484        | 141.718.021                | (3.281.545.223)          | 52.068.282           |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 933.527.027          | 945.487.151                | (1.597.830.169)          | 281.184.009          |
| Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác | 1.283.436.638        | 2.671.922.761              | (2.357.901.671)          | 1.597.457.728        |
| <b>Tổng</b>                          | <b>8.769.259.802</b> | <b>10.191.989.425</b>      | <b>(15.652.168.262)</b>  | <b>3.309.080.965</b> |

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                             | 30/06/2025 (VND)   | 01/01/2025 (VND)  |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả    | 31.201.944         | 34.952.424        |
| Trích trước chi phí giá vốn | 112.133.334        | 64.266.666        |
| Chi phí phải trả khác       | -                  | -                 |
| <b>Tổng</b>                 | <b>143.335.278</b> | <b>99.219.090</b> |

13. Phải trả ngắn hạn khác

|                               | 30/06/2025 VND     |                       | 01/01/2025 VND     |                       |
|-------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                               | Giá trị ghi sổ     | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ     | Số có khả năng trả nợ |
| Kinh phí công đoàn            | 159.662.926        | 159.662.926           | 150.568.626        | 150.568.626           |
| Bảo hiểm xã hội               | 169.281.750        | 169.281.750           | -                  | -                     |
| Bảo hiểm y tế                 | 30.107.700         | 30.107.700            | -                  | -                     |
| Bảo hiểm thất nghiệp          | 13.277.000         | 13.277.000            | -                  | -                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 255.640.763        | 255.640.763           | 239.693.235        | 239.693.235           |
| Các khoản phải trả khác       | 325.737.800        | 325.737.800           | 446.928.545        | 446.928.545           |
| <b>Tổng</b>                   | <b>953.707.939</b> | <b>953.707.939</b>    | <b>837.190.406</b> | <b>837.190.406</b>    |

14. Vay và nợ thuê tài chính

|                                                    | 30/06/2025 (VND)      |                       | Trong kỳ               |                          | 01/01/2025 (VND)      |                       |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                     | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                | <b>45.848.370.003</b> | <b>45.848.370.003</b> | <b>98.044.469.445</b>  | <b>(97.877.990.664)</b>  | <b>45.681.891.222</b> | <b>45.681.891.222</b> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hoàn Kiếm (i)  | 45.848.370.003        | 45.848.370.003        | 98.044.469.445         | (97.877.990.664)         | 45.681.891.222        | 45.681.891.222        |
| <b>Dư nợ tín dụng</b>                              | <b>1.101.835.794</b>  | <b>1.101.835.794</b>  | <b>23.226.380.220</b>  | <b>(22.530.789.105)</b>  | <b>406.244.679</b>    | <b>406.244.679</b>    |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm (ii) | 1.101.835.794         | 1.101.835.794         | 23.226.380.220         | (22.530.789.105)         | 406.244.679           | 406.244.679           |
| <b>Tổng</b>                                        | <b>46.950.205.797</b> | <b>46.950.205.797</b> | <b>121.270.849.665</b> | <b>(120.408.779.769)</b> | <b>46.088.135.901</b> | <b>46.088.135.901</b> |

- (i) Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐCTD/24065 ngày 25/7/2024, giới hạn cấp tín dụng là 70 tỷ đồng (hạn mức thế tín dụng là 15 tỷ đồng), thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (từ 25/07/2024 đến 17/07/2025). Khoản vay được giải ngân theo từng kế ước có thời hạn vay 05 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất từ 4,0% - 7,5%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay là để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản của bên thứ ba.
- (ii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 15.000.000.000 đồng với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 15%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Thay đổi trong vốn chủ sở hữu          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng                   |
|----------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>             | <b>213.805.210.000</b>    | <b>34.940.000</b>    | -                 | <b>92.646.057.326</b>    | <b>306.486.207.326</b> |
| Tăng vốn điều lệ                       | -                         | -                    | -                 | -                        | -                      |
| Lãi/lỗ trong năm trước                 | -                         | -                    | -                 | 13.681.596.323           | 13.681.596.323         |
| Giảm khác                              | -                         | -                    | (357.066.609)     | -                        | (357.066.609)          |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông         | -                         | -                    | -                 | -                        | -                      |
| Phân phối các quỹ                      | -                         | -                    | -                 | -                        | -                      |
| Chênh lệch tỷ giá                      | -                         | -                    | 357.066.609       | -                        | 357.066.609            |
| <b>Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này</b> | <b>213.805.210.000</b>    | <b>34.940.000</b>    | -                 | <b>106.327.653.649</b>   | <b>320.167.803.649</b> |
| Tăng vốn trong kỳ                      | -                         | -                    | -                 | -                        | -                      |
| Lãi/lỗ trong kỳ này                    | -                         | -                    | -                 | 2.018.316.287            | 2.018.316.287          |
| Tăng khác                              | -                         | -                    | -                 | -                        | -                      |
| Lỗ trong kỳ này                        | -                         | -                    | -                 | -                        | -                      |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái             | -                         | -                    | 362.011.620       | -                        | 362.011.620            |
| Giảm khác                              | -                         | -                    | (362.011.620)     | -                        | (362.011.620)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>               | <b>213.805.210.000</b>    | <b>34.940.000</b>    | -                 | <b>108.345.969.936</b>   | <b>322.186.119.936</b> |

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi lần thứ 21 ngày 14 tháng 01 năm 2025), vốn điều lệ của Công ty là **213.805.210.000** đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

|                          | <b>30/06/2025 (VND)</b> | <b>01/01/2025 (VND)</b> |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Ông Nguyễn Khánh Trinh   | 60.543.270.000          | 59.828.350.000          |
| FSN Asia Private Limited | 82.859.430.000          | 82.859.430.000          |
| Các cổ đông khác         | 70.402.510.000          | 71.117.430.000          |
| <b>Tổng</b>              | <b>213.805.210.000</b>  | <b>213.805.210.000</b>  |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

|                                  | <b>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày<br/>30/06/2025 VND</b> | <b>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày<br/>30/06/2024 VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                                                             |                                                             |
| + Vốn góp đầu kỳ                 | 213.805.210.000                                             | 213.805.210.000                                             |
| + Vốn góp tăng trong kỳ          | -                                                           | -                                                           |
| + Vốn góp giảm trong kỳ          | -                                                           | -                                                           |
| + Vốn góp cuối kỳ                | 213.805.210.000                                             | 213.805.210.000                                             |

**Cổ phiếu**

|                                        | <b>30/06/2025<br/>Cổ phiếu</b> | <b>01/01/2025<br/>Cổ phiếu</b> |
|----------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 21.380.521                     | 21.380.521                     |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 21.380.521                     | 21.380.521                     |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 21.380.521                     | 21.380.521                     |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                              | -                              |
| Cổ phiếu phổ thông                     | -                              | -                              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 21.380.521                     | 21.380.521                     |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 21.380.521                     | 21.380.521                     |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.



**16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài**

|                                                                                                                          | <b>30/06/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu (VND) trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: |                       |                       |
| Từ 01 năm trở xuống                                                                                                      | 3.705.203.772         | 3.705.203.772         |
| Trên 01 năm đến 05 năm                                                                                                   | 9.226.587.884         | 9.226.587.884         |
| <b>Tổng</b>                                                                                                              | <b>12.931.791.656</b> | <b>12.931.791.656</b> |

**Ngoại tệ các loại**

|                | <b>30/06/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|----------------|-------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 695,61            | 566,18            |

**17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và nước ngoài. Trong kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Công ty không có báo cáo tài chính bộ phận giữa niên độ theo khu vực địa lý cần phải được trình bày.

**18. DOANH THU**

|                                   | <b>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025</b> | <b>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024</b> |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 98.711.300.119                                      | 87.919.778.303                                      |
| Doanh thu bán bất động sản đầu tư | -                                                   | 10.050.000.000                                      |
| Doanh thu cho thuê                | 120.000.000                                         | -                                                   |
| <b>Tổng</b>                       | <b>98.831.300.119</b>                               | <b>97.969.778.303</b>                               |

**19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                               | <b>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025</b> | <b>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024</b> |
|-------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 20.929.368                                          | 32.281.177                                          |
| Chi phí nhân công             | 4.839.218.875                                       | 4.218.833.794                                       |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 383.569.829                                         | 345.303.915                                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 89.270.603.022                                      | 75.571.336.003                                      |
| Chi phí khác bằng tiền        | 58.243.684                                          | 36.391.078                                          |
| <b>Tổng</b>                   | <b>94.572.564.778</b>                               | <b>80.204.145.967</b>                               |

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                 | Kỳ kế toán 03 tháng kết<br>thúc ngày 30/06/2025 | Kỳ kế toán 03 tháng kết<br>thúc ngày 30/06/2024 |
|---------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 87.481.841.901                                  | 74.212.529.378                                  |
| Giá vốn cho thuê bất động sản   | 46.985.539                                      | -                                               |
| Giá vốn bán bất động sản đầu tư | -                                               | 9.995.748.705                                   |
| <b>Tổng</b>                     | <b>87.528.827.440</b>                           | <b>84.208.278.083</b>                           |

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                        | Kỳ kế toán 03 tháng kết<br>thúc ngày 30/06/2025 | Kỳ kế toán 03 tháng kết<br>thúc ngày 30/06/2024 |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay | 1.474.331.891                                   | 3.467.912.765                                   |
| Cổ tức                                 | 1.707.800.178                                   | 1.505.477.561                                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                  | 179.809.368                                     | 20.564.342                                      |
| Doanh thu tài chính khác               | -                                               | -                                               |
| <b>Tổng</b>                            | <b>3.361.941.437</b>                            | <b>4.993.954.668</b>                            |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                | Kỳ kế toán 03 tháng kết<br>thúc ngày 30/06/2025 | Kỳ kế toán 03 tháng kết<br>thúc ngày 30/06/2024 |
|--------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí lãi vay                | 568.616.407                                     | 265.982.449                                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá           | -                                               | 261.342.362                                     |
| Lỗ do giải thể công ty con     | -                                               | -                                               |
| Dự phòng giảm giá khoản đầu tư | (232.802.335)                                   | -                                               |
| Chi phí tài chính khác         | 363.560                                         | -                                               |
| <b>Tổng</b>                    | <b>336.177.632</b>                              | <b>527.324.811</b>                              |

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                        | Kỳ kế toán 03 tháng kết<br>thúc ngày 30/06/2025 | Kỳ kế toán 03 tháng kết<br>thúc ngày 30/06/2024 |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>    |                                                 |                                                 |
| Chi phí nhân viên quản lý              | 1.331.699.786                                   | 940.977.878                                     |
| Chi phí đồ dùng văn phòng              | 20.929.368                                      | 32.281.177                                      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                  | 336.584.290                                     | 345.303.915                                     |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | -                                               | -                                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 1.390.373.519                                   | 1.175.587.047                                   |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 55.465.307                                      | 33.669.646                                      |
| <b>Tổng</b>                            | <b>3.135.052.270</b>                            | <b>2.527.819.663</b>                            |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                |                                                 |                                                 |
| Chi phí nhân viên                      | 3.507.519.089                                   | 3.277.855.916                                   |
| Chi phí vật liệu bao bì                | -                                               | -                                               |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng               | -                                               | -                                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 398.387.602                                     | 183.219.578                                     |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 2.778.377                                       | 2.721.432                                       |
| <b>Tổng</b>                            | <b>3.908.685.068</b>                            | <b>3.463.796.926</b>                            |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                            | Kỳ kế toán 03 tháng kết<br>thúc ngày 30/06/2025 | Kỳ kế toán 03 tháng kết<br>thúc ngày 30/06/2024 |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                       | <b>942.368.616</b>                              | <b>32.760.476</b>                               |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC        | 7.765.254                                       | -                                               |
| - Thu tiền bồi thường                      | 150.000.000                                     | -                                               |
| - Các khoản khác                           | 784.603.362                                     | 32.760.476                                      |
| <b>Chi phí khác</b>                        | <b>321.927.182</b>                              | <b>199.184.588</b>                              |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC        | -                                               | -                                               |
| - Chi phí khấu hao xe không hợp lý         | 164.340.918                                     | 164.340.918                                     |
| - Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính | 33.070.237                                      | 93.494                                          |
| - Phạt vi phạm hợp đồng                    | -                                               | -                                               |
| - Các khoản khác                           | 124.516.027                                     | 34.750.176                                      |
| <b>Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)</b>  | <b>620.441.434</b>                              | <b>(166.424.112)</b>                            |

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ báo cáo được tính như sau:

|                                                                                | Kỳ kế toán 03 tháng kết<br>thúc ngày 30/06/2025 | Kỳ kế toán 03 tháng kết<br>thúc ngày 30/06/2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập<br>chịu thuế kỳ hiện hành     | 141.718.021                                     | 1.147.116.186                                   |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào<br>chi phí thuế TNDN kỳ này | -                                               | -                                               |
| <b>Tổng</b>                                                                    | <b>141.718.021</b>                              | <b>1.147.116.186</b>                            |

**26. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động:**

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Tiền thuê 250 m<sup>2</sup> văn phòng tại Dự án thương mại dịch vụ, văn phòng, officetel và căn hộ (Tòa nhà Orchard Garden) tại số 128 đường Hồng Hà, phường Đức Nhuận, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê quy định cụ thể cho từng giai đoạn trong hợp đồng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 05 năm tính từ ngày 01/12/2023.
- Tiền thuê 407,5 m<sup>2</sup> văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Khương Đình, TP. Hà Nội với giá thuê 2.748.000 VND/m<sup>2</sup>/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 15/07/2018. Thời hạn thuê được gia hạn thêm 03 năm tính từ ngày 28/07/2023. Hợp đồng này được thay thế bằng hợp đồng thuê văn phòng số 0107/2024/HĐTVP-AK-CLEVER ngày 01/07/2024. Diện tích thuê 627,95 m<sup>2</sup> với giá thuê 235.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2029.
- Tiền thuê 108 m<sup>2</sup> văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Khương Đình, TP. Hà Nội với giá thuê 20.571.055 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/08/2018. Thời hạn thuê được gia hạn thêm 03 năm tính từ ngày 01/08/2023. Hợp đồng này được thay thế bằng hợp đồng thuê văn phòng số 0107/2024/HĐTVP-AK-CLEVER ngày 01/07/2024.
- Tiền thuê 75 m<sup>2</sup> văn phòng tầng 3 tại tòa nhà VIET Building, số 199 Đồng Đa, phường Hải Châu, TP Đà Nẵng với giá thuê 12.500.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 03 năm từ ngày 01/08/2024 đến 01/08/2027.

**Cam kết vốn**

Ngày 26/09/2017, Hội đồng quản trị đã phê duyệt tổng mức vốn đầu tư cho Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar là 1.138.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2025, giá trị đã đầu tư là 0 VND và tổng giá trị đầu tư Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 1.138.000.000 VND.

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ báo cáo:*

| <b>Bên liên quan</b>                                                                                                | <b>Mối quan hệ</b>               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| Công ty PT CleverAds                                                                                                | Công ty con                      |
| Công ty CP Review Thông minh                                                                                        | Công ty con                      |
| Công ty CP Orion Media                                                                                              | Công ty con                      |
| Công ty CP Truyền thông NAH                                                                                         | Công ty con                      |
| Công ty CP Công nghệ quảng cáo ADTECH (**)                                                                          | Công ty con                      |
| Công ty CP Trực tuyến CleverX (**)                                                                                  | Công ty con                      |
| Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới                                                                           | Công ty con                      |
| Công ty CP Cmetric                                                                                                  | Công ty con                      |
| Công ty TNHH Quảng Cáo thông minh Myanmar                                                                           | Công ty con                      |
| Công ty cổ phần AGLOBAL                                                                                             | Công ty con                      |
| Công ty CLEVERADS PHILLIPINE                                                                                        | Công ty con                      |
| Công ty CP Đại ốc thông minh                                                                                        | Công ty con                      |
| Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh                                                                                | Công ty liên kết                 |
| Công ty TNHH ADOP Vietnam (*)                                                                                       | Công ty liên kết                 |
| Công ty cổ phần công nghệ Lazi (***)                                                                                | Công ty liên kết                 |
| Công ty TNHH VKIDS Việt Nam                                                                                         | Công ty liên kết                 |
| Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này | Ảnh hưởng đáng kể                |
| Công ty cổ phần Kho ứng dụng thông minh                                                                             | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty cổ phần JobsGO                                                                                              | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair                                                                        | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |

(\*): Công ty TNHH ADOP Vietnam đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.

(\*\*): Công ty CP công nghệ quảng cáo ADTECH và Công ty CP Trực tuyến Clever X đã hoàn tất thủ tục giải thể và có thông báo về việc doanh nghiệp giải thể/chấm dứt tồn tại của Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội lần lượt vào ngày 17/02/2025 và ngày 20/02/2025.

(\*\*\*): Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty cổ phần công nghệ Lazi tại thời điểm 30/06/2025.

*Trong kỳ báo cáo, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

**Giao dịch với bên liên quan**

| <b>Các bên có liên quan</b>                  | <b>Mối quan hệ</b>          | <b>Tính chất giao dịch</b> | <b>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025</b> | <b>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024</b> |
|----------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Bán hàng</b>                              |                             |                            |                                                     |                                                     |
| Công ty PT CleverAds                         | Công ty con                 | Cung cấp dịch vụ           | 622.601.559                                         | 1.397.162.716                                       |
| Công ty CP Review Thông minh                 | Công ty con                 | Cung cấp dịch vụ           | 680.520.327                                         | 994.125.247                                         |
| Công ty CP Orion Media                       | Công ty con                 | Cung cấp dịch vụ           | 3.798.975                                           | 1.846.695                                           |
| Công ty CP CMetric                           | Công ty con                 | Cung cấp dịch vụ           | 60.313.897                                          | (254.457.595)                                       |
| CleverAds Philippines Corporation            | Công ty con                 | Cung cấp dịch vụ           | 1.070.810.371                                       | 698.600.000                                         |
| Công ty cổ phần AGLOBAL                      | Công ty con                 | Cung cấp dịch vụ           | 218.829.797                                         | 319.081.647                                         |
| Công ty cổ phần JobsGO                       | Cùng thành viên QL chủ chốt | Cung cấp dịch vụ           | 720.398.391                                         | 614.110.417                                         |
| Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair | Cùng thành viên QL chủ chốt | Cung cấp dịch vụ           | 171.381.367                                         | -                                                   |
| Công ty cổ phần công nghệ Lazi               | Công ty liên kết            | Cung cấp dịch vụ           | 12.665.092                                          | 52.774.168                                          |
| <b>Tổng</b>                                  |                             |                            | <b>3.561.319.776</b>                                | <b>3.823.243.295</b>                                |

| <b>Các bên có liên quan</b>                  | <b>Mối quan hệ</b>               | <b>Tính chất giao dịch</b> | <b>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025</b> | <b>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024</b> |
|----------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Mua hàng</b>                              |                                  |                            |                                                     |                                                     |
| Công ty CP Review Thông minh                 | Công ty con                      | Mua dịch vụ                | 431.037.777                                         | 1.030.409.194                                       |
| Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair | Cùng thành viên quản lý chủ chốt | Mua dịch vụ                | 14.126.530                                          | 11.410.239                                          |

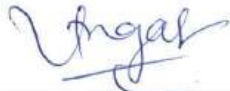
**Số dư với các bên liên quan**

| <b>Các bên có liên quan</b>                  | <b>Mối quan hệ</b>               | <b>30/06/2025 VND</b> | <b>01/01/2025 VND</b> |
|----------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                   |                                  |                       |                       |
| Công ty CP Review Thông minh                 | Công ty con                      | 12.222.937.724        | 12.609.679.724        |
| Công ty CP CMetric                           | Công ty con                      | 484.653.893           | 1.435.225.431         |
| Công ty CP CMetric                           | Công ty con                      | -                     | 55.921.580            |
| Công ty cổ phần JobsGO                       | Cùng thành viên quản lý chủ chốt | 80.528.785            | 538.588.746           |
| CleverAds Philippines Corporation            | Công ty con                      | 2.840.814.626         | 2.840.814.626         |
| Công ty PT CleverAds                         | Công ty con                      | 8.529.434.186         | 7.599.124.374         |
| Công ty CP AGLOBAL                           | Công ty con                      | 99.663.340            | 133.372.592           |
| Công ty CP công nghệ Lazi                    | Công ty liên kết                 | -                     | 6.632.375             |
| Công ty CP Orion Media                       | Công ty con                      | 2.751.018             | -                     |
| Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair | Cùng thành viên quản lý chủ chốt | 185.091.876           | -                     |
| <b>Phải trả người bán</b>                    |                                  | <b>4.289.922</b>      | <b>-</b>              |
| Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair | Cùng thành viên quản lý chủ chốt | 4.289.922             | -                     |

**28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ ngoài sự kiện nêu trên có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**29. THÔNG TIN KHÁC**



Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu/Kế toán trưởng



ĐỖ NỮ ĐỨC HIỀN  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

C.P. 15

**CLEVER GROUP CORPORATION****SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM****Independence - Freedom - Happiness**

No. 0730/2025/CV-ADG

*Re: Explanation of the business results in  
the separate financial statements for  
Q2.2025*

Hanoi, July 30, 2025

**To: - STATE SECURITIES COMMISSION  
- HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

Clever Group Corporation (Stock Code: ADG) (Hereinafter referred to as the "Company") would like to send our warmest greetings to you.

Regarding the Report of Profit and Loss in the Company's Separate Financial Statements ("FS") for the reporting period from April 1, 2025 to June 30, 2025, the Company would like to explain as follows:

In Q2.2025, the following factors have directly impacted the Company's business performance:

Unit: VND

| Index                                                 | Q2.2025              | Q2.2024               |
|-------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Revenue from sales of goods and provision of services | 98,831,300,119       | 97,969,778,303        |
| Cost of goods sold                                    | 87,528,827,440       | 84,208,278,083        |
| Revenue from financial activities                     | 3,361,941,437        | 4,993,954,668         |
| Selling expenses                                      | 3,908,685,068        | 3,463,796,926         |
| General and administrative expenses                   | 3,135,052,270        | 2,527,819,663         |
| Other profits                                         | 620,441,434          | -166,424,112          |
| <b>Profit after Corporate Income Tax</b>              | <b>7,763,222,559</b> | <b>10,922,973,190</b> |

In detail:

1. Revenue and cost of goods sold: Net revenue in Q2.2025 had a slight increase compared to that of Q2.2024. However, gross profit from goods sales and service provision declined because the cost of goods sold still accounted for a larger proportion of revenue (the ratio of cost of goods to revenue in Q2.2025 and Q2.2024 was 89% and 86%, respectively)

2. Financial revenue: Due to market fluctuation, interest rates from deposit activities as well as interest rates from the Company's financial investment activities decreased, which resulted in the drop of 33% of the Company's financial revenue compared to that of the same period last year.

3. Selling and General and administrative expenses increased: Selling expenses and General and administrative expenses in Q2.2025 climbed up by 13% and 24% respectively compared to Q2.2024's, impacting our profit.

4. Other profits increased unsatisfactorily: Other profits in Q2.2025 was VND 620,441,434, which was an improvement compared to the loss of VND 166,424,112 in the same period last year. However, this positive result was not sufficient to compensate for the expenses incurred.



Above is the explanation of our profit after corporate income tax in the separate financial statements for the 2nd quarter of 2025 of Clever Group Corporation. We pledge that the above information is true and take responsibility before the law for the content of the information published.

Yours sincerely,

**Recipient:**

- As above;
- Saved internally.

**PP. CLEVER GROUP CORPORATION**



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
*Nguyễn Khánh Trình*



**CLEVER GROUP CORPORATION**  
3rd Floor, G1 Building, Five Star Building No. 2 Kim Giang,  
Khuong Dinh Ward, Hanoi City, Vietnam

---

**CLEVER GROUP CORPORATION**  
*(Established in the Socialist Republic of Vietnam)*

## **SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

**For the reporting period from April 1, 2025 to June 30, 2025**



**CLEVER GROUP CORPORATION**

3rd Floor, G1 Building, Five Star Building No. 2 Kim Giang,  
Khuong Dinh Ward, Hanoi City, Vietnam

---

| <b><u>CONTENT</u></b>                      | <b><u>PAGE</u></b> |
|--------------------------------------------|--------------------|
| REPORT OF THE EXECUTIVE BOARD              | 1 - 3              |
| BALANCE SHEET                              | 4 - 5              |
| REPORT ON BUSINESS RESULTS                 | 6                  |
| CASH FLOW STATEMENT                        | 7                  |
| NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS | 8 - 31             |

## **REPORT OF THE EXECUTIVE BOARD**

The Executive Board of Clever Group Corporation (hereinafter referred to as the "Company") submits this report together with the Company's separate financial statements for the 3-month operating period from April 1, 2025 to June 30, 2025.

### **BOARD OF DIRECTORS AND EXECUTIVE BOARD**

The members of the Board of Directors and the Executive Board of the Company who have operated the Company in the reporting period and up to the date of making this report include:

#### **Board of Directors**

|                              |                                                 |
|------------------------------|-------------------------------------------------|
| Mr. Nguyen Khanh Trinh       | Chairman                                        |
| Ms. Don Nu Duc Hien          | Vice Chairwoman                                 |
| Ms. Luu Hoang Anh            | Member                                          |
| Mr. Tran Dong Au             | Member                                          |
| Mr. Lee SangSeok             | Member ( <i>Resigned from April 24, 2025</i> )  |
| Mr. Seo JeongKyo             | Member ( <i>Appointed from April 24, 2025</i> ) |
| Mr. Nguyen Quang Quoc Phuong | Independent Member                              |
| Mr. Tran Anh Nam             | Independent Member                              |

#### **Executive Board**

|                        |                             |
|------------------------|-----------------------------|
| Ms. Don Nu Duc Hien    | Director                    |
| Ms. Luu Hoang Anh      | Ho Chi Minh Branch Director |
| Ms. Tran Thi Minh Tinh | Da Nang Branch              |

### **RESPONSIBILITIES OF THE EXECUTIVE BOARD**

The Executive Board of the Company is responsible for making separate financial statements that honestly and reasonably reflect the Company's financial situation as of June 30, 2025, as well as its operation results and cash flow status for the 3-month period ended on that same day, the accompanying Financial Statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System of Vietnam and the prevailing regulations relating to the preparation and presentation of financial statements. In preparing these Separate Financial Statements, the Executive Board is required to:

- Select suitable accounting policies and apply them consistently;
- Make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been applied, subject to any material departures disclosed and explained in the Separate Financial Statements;
- Prepare the Separate Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system to enable the preparation and fair presentation of Separate Financial Statements to minimize errors and fraud.

**REPORT OF THE EXECUTIVE BOARD (Continued)**

The Executive Board is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the Separate Financial Statements comply with the Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System of Vietnam and the prevailing regulations relating to financial report preparation and presentation. The Executive Board is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Executive Board confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the Separate Financial Statements.

On behalf of and on behalf of the Executive Board,



---

**DON NU DUC HIEN**  
**Director**  
*Hanoi, July 30, 2025*

**CLEVER GROUP CORPORATION**

3rd Floor, G1 Building, Five Star Building No. 2 Kim Giang,  
Khuong Dinh Ward, Hanoi City, Vietnam

---

**APPROVAL OF SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

The Board of Directors shall approve the enclosed separate financial statements. This separate financial statement has honestly and reasonably reflected, in material aspects, the Company's financial position as at June 30, 2025, as well as its business performance and cash flows for the 3-month period ended on that day, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and other prevailing legal regulations on preparation and presentation of the Financial Statements.

For and on behalf of the Board of Directors,



---

**Nguyễn Khanh Trinh**  
**Chairman of the Board of Directors**  
*Hanoi, July 30, 2025*

**BALANCE SHEET**  
*As of June 30, 2025*

Unit: VND

| ASSET                                                       | CODE       | NOTE       | June 30, 2025          | January 1, 2025        |
|-------------------------------------------------------------|------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. SHORT-TERM ASSETS</b>                                 | <b>100</b> |            | <b>151,077,872,085</b> | <b>142,535,532,144</b> |
| <b>I. Cash and cash equivalents</b>                         | <b>110</b> | <b>4</b>   | <b>8,320,552,422</b>   | <b>15,644,119,198</b>  |
| 1. Cash                                                     | 111        |            | 8,320,552,422          | 15,644,119,198         |
| <b>II. Short-term financial investment</b>                  | <b>120</b> | <b>5</b>   | <b>81,622,379,463</b>  | <b>62,753,150,000</b>  |
| 1. Trading securities                                       | 121        |            | 8,922,379,463          | 2,999,382,335          |
| 2. Provision for decline in value of trading securities (*) | 122        |            | -                      | (246,232,335)          |
| 3. Invest to hold until maturity                            | 123        |            | 72,700,000,000         | 60,000,000,000         |
| <b>III. Short-term receivables</b>                          | <b>130</b> |            | <b>49,695,404,454</b>  | <b>58,739,161,828</b>  |
| 1. Short-term trade receivables                             | 131        | 6,1        | 42,549,153,901         | 52,199,252,462         |
| 2. Short-term advances to suppliers                         | 132        | 6,2        | 1,149,511,217          | 71,738,803             |
| 3. Receivables from short-term loans                        | 135        | 6,3        | 2,500,000,000          | 2,710,000,000          |
| 4. Other short-term receivables                             | 136        | 7          | 3,496,739,336          | 3,758,170,563          |
| <b>IV. Inventory</b>                                        | <b>140</b> | <b>8,1</b> | <b>11,392,019,608</b>  | <b>5,341,505,702</b>   |
| 1. Inventory                                                | 141        |            | 11,392,019,608         | 5,341,505,702          |
| 2. Provision for inventory price reduction (*)              | 149        |            | -                      | -                      |
| <b>V. Other short-term assets</b>                           | <b>150</b> |            | <b>47,516,138</b>      | <b>57,595,416</b>      |
| 1. Short-term prepaid expenses                              | 151        | 8.6        | 47,516,138             | 54,505,451             |
| 2. Deductible VAT                                           | 152        |            | -                      | 3,089,965              |
| <b>B. LONG-TERM ASSETS</b>                                  | <b>200</b> |            | <b>266,985,694,646</b> | <b>266,901,123,206</b> |
| <b>I. Long-term receivables</b>                             | <b>210</b> |            | <b>1,608,000,000</b>   | <b>-</b>               |
| 1. Long-term loan receivables                               | 215        | 5.5        | 808,000,000            | -                      |
| 2. Other long-term receivables                              | 216        | 7          | 800,000,000            | -                      |
| <b>II. Fixed assets</b>                                     | <b>220</b> |            | <b>9,053,838,973</b>   | <b>8,577,053,941</b>   |
| 1. Tangible fixed assets                                    | 221        | 8.2        | 6,589,801,400          | 5,839,234,412          |
| - Historical cost                                           | 222        |            | 17,488,097,000         | 16,613,647,182         |
| - Accumulated depreciation (*)                              | 223        |            | (10,898,295,600)       | (10,774,412,769)       |
| 2. Financial lease fixed assets                             | 224        |            | -                      | -                      |
| 3. Intangible fixed assets                                  | 227        | 8.3        | 2,464,037,573          | 2,737,819,529          |
| - Historical cost                                           | 228        |            | 4,380,511,265          | 4,380,511,265          |
| - Accumulated depreciation (*)                              | 229        |            | (1,916,473,692)        | (1,642,691,736)        |
| <b>III. Investment real estate</b>                          | <b>230</b> | <b>8.4</b> | <b>65,831,463,798</b>  | <b>55,158,172,671</b>  |
| - Historical cost                                           | 231        |            | 66,019,405,954         | 55,252,143,749         |
| - Accumulated depreciation (*)                              | 232        |            | (187,942,156)          | (93,971,078)           |
| <b>V. Long-term financial investment</b>                    | <b>250</b> | <b>5</b>   | <b>189,828,163,390</b> | <b>202,342,136,902</b> |
| 1. Investment in subsidiaries                               | 251        |            | 141,142,869,000        | 141,876,039,000        |
| 2. Investment in affiliates and joint ventures              | 252        |            | 4,219,693,080          | 4,219,693,080          |
| 3. Investing in other units                                 | 253        |            | 3,000,000,000          | 3,000,000,000          |
| 4. Long-term financial investment provision (*)             | 254        |            | (13,284,398,690)       | (14,075,136,756)       |
| 5. Held-to-maturity investment                              | 255        |            | 54,750,000,000         | 67,321,541,578         |
| <b>VI. Other long-term assets</b>                           | <b>260</b> |            | <b>664,228,485</b>     | <b>823,759,692</b>     |
| 1. Long-term prepaid expenses                               | 261        | 8,6        | 664,228,485            | 823,759,692            |
| <b>TOTAL ASSETS</b>                                         | <b>270</b> |            | <b>418,063,566,731</b> | <b>409,436,655,351</b> |

## BALANCE SHEET

As of June 30, 2025

(continued)

Unit: VND

| EQUITY                                                                         | CODE       | NOTE      | June 30, 2025          | January 1, 2025        |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>A. LIABILITIES</b>                                                          | <b>300</b> |           | <b>95,877,446,795</b>  | <b>89,268,851,702</b>  |
| <b>I. Short-term liabilities</b>                                               | <b>310</b> |           | <b>95,877,446,795</b>  | <b>89,268,851,702</b>  |
| 1. Short-term trade payables                                                   | 311        | 10        | 31,230,995,500         | 23,683,686,463         |
| 2. Short-term advance from customers                                           | 312        | 9         | 11,621,227,910         | 8,153,678,526          |
| 3. Taxes and amounts payable to the State                                      | 313        | 11        | 3,309,080,965          | 8,769,259,802          |
| 4. Payables to employees                                                       | 314        |           | 1,668,893,406          | 1,637,681,514          |
| 5. Short-term payable expenses                                                 | 315        | 12        | 143,335,278            | 99,219,090             |
| 6. Other short-term payables                                                   | 319        | 13        | 953,707,939            | 837,190,406            |
| 7. Short-term financial loans and leases                                       | 320        | 14        | 46,950,205,797         | 46,088,135,901         |
| <b>B. OWNER'S EQUITY</b>                                                       | <b>400</b> |           | <b>322,186,119,936</b> | <b>320,167,803,649</b> |
| <b>I. Owner's equity</b>                                                       | <b>410</b> | <b>15</b> | <b>322,186,119,936</b> | <b>320,167,803,649</b> |
| 1. Owner's contributed capital                                                 | 411        |           | 213,805,210,000        | 213,805,210,000        |
| - Ordinary shares with voting rights                                           | 411a       |           | 213,805,210,000        | 213,805,210,000        |
| - Preference shares                                                            | 411b       |           | -                      | -                      |
| 2. Share premium                                                               | 412        |           | 34,940,000             | 34,940,000             |
| 3. Conversion options on bond                                                  | 413        |           | -                      | -                      |
| 2. Other owners' capital                                                       | 414        |           | -                      | -                      |
| 3. Treasury shares (*)                                                         | 415        |           | -                      | -                      |
| 4. Asset revaluation difference                                                | 416        |           | -                      | -                      |
| 5. Exchange rate difference                                                    | 417        |           | -                      | -                      |
| 6. Development Investment Fund                                                 | 418        |           | -                      | -                      |
| 7. Undistributed after-tax profits                                             | 421        |           | 108,345,969,936        | 106,327,653,649        |
| - Undistributed post-tax profits accumulated by the end of the previous period | 421a       |           | 106,327,653,649        | 92,646,057,326         |
| - Undistributed post-tax profits of current period                             | 421b       |           | 2,018,316,287          | 13,681,596,323         |
| <b>II. Other funds</b>                                                         | <b>430</b> |           | -                      | -                      |
| <b>TOTAL EQUITY</b>                                                            | <b>440</b> |           | <b>418,063,566,731</b> | <b>409,436,655,351</b> |

Hanoi, July 30, 2025

Preparer

Chief Accountant

Director



Nguyen Thi Nga



Nguyen Thi Nga



Don Nu Duc Hien

**REPORT ON BUSINESS RESULTS**  
*For the 3-month operation period from April 1, 2025 to June 30, 2025*

| INDEX                                                        | CODE | NOTE | Second quarter of<br>2025 | Second quarter of<br>2024 | Accounting period 03<br>months ending<br>30/06/2025 | Accounting period 03<br>months ended<br>30/06/2024 | Unit: VND |
|--------------------------------------------------------------|------|------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|
|                                                              |      |      |                           |                           |                                                     |                                                    |           |
| 1. Revenue from sales of goods and provision of services     | 01   | 18   | 98,831,300,119            | 97,969,778,303            | 166,333,411,489                                     | 161,693,070,963                                    | -         |
| 2. Revenue deductions                                        | 02   | 18   | -                         | -                         | -                                                   | -                                                  | -         |
| 3. Net revenue from sales of goods and provision of services | 10   | 18   | 98,831,300,119            | 97,969,778,303            | 166,333,411,489                                     | 161,693,070,963                                    | -         |
| 4. Cost of goods sold                                        | 11   | 20   | 87,528,827,440            | 84,208,278,083            | 152,298,484,555                                     | 145,346,127,265                                    | -         |
| 5. Gross profit on goods sales and service provision         | 20   |      | 11,302,472,679            | 13,761,500,220            | 14,034,926,934                                      | 16,346,943,698                                     | -         |
| 6. Revenue from financial activities                         | 21   | 21   | 3,361,941,437             | 4,993,954,668             | 4,765,133,310                                       | 7,398,201,337                                      | -         |
| 7. Finance expenses                                          | 22   | 22   | 336,177,632               | 527,324,811               | 926,225,325                                         | 875,108,745                                        | -         |
| - In which: Interest expense                                 | 23   |      | 568,616,407               | 265,982,449               | 1,158,305,600                                       | 610,275,862                                        | -         |
| 9. Selling expenses                                          | 25   | 23   | 3,908,685,068             | 3,463,796,926             | 8,738,048,226                                       | 9,250,622,562                                      | -         |
| 10. General and administrative expenses                      | 26   | 23   | 3,135,052,270             | 2,527,819,663             | 7,415,191,163                                       | 6,422,910,071                                      | -         |
| 11. Net profit from operating activities                     | 30   |      | 7,284,499,146             | 12,236,513,488            | 1,720,595,530                                       | 7,196,503,657                                      | -         |
| 12. Other incomes                                            | 31   | 24   | 942,368,616               | 32,760,476                | 946,148,579                                         | 44,554,834                                         | -         |
| 13. Other expenses                                           | 32   | 24   | 321,927,182               | 199,184,588               | 506,709,801                                         | 721,785,980                                        | -         |
| 14. Other profits                                            | 40   |      | 620,441,434               | (166,424,112)             | 439,438,778                                         | (677,231,146)                                      | -         |
| 15. Total accounting profit before tax                       | 50   |      | 7,904,940,580             | 12,070,089,376            | 2,160,034,308                                       | 6,519,272,511                                      | -         |
| 16. Current CIT expenses                                     | 51   | 25   | 141,718,021               | 1,147,116,186             | 141,718,021                                         | 1,147,116,186                                      | -         |
| 17. Deferred CIT expenses                                    | 52   |      | -                         | -                         | -                                                   | -                                                  | -         |
| 18. Net profit after corporate income tax                    | 60   |      | 7,763,222,559             | 10,922,973,190            | 2,018,316,287                                       | 5,372,156,325                                      | -         |

*[Signature]*

**NGUYEN THI NGA**  
Preparer/Chief Accountant



**DON DU DUC HIEN**  
Director  
Hanoi, July 30, 2025

**CASH FLOW STATEMENT**

*For the period of operation from April 1, 2025 to June 30, 2025*

Unit: VND

| INDEX                                                                                     | CODE | Accounting period<br>03 months ending<br>June 30, 2025 | Accounting period<br>03 months ended<br>June 30, 2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                                             |      |                                                        |                                                       |
| 1. Net profit before tax                                                                  | 01   | 2,160,034,308                                          | 6,519,272,511                                         |
| 2. Adjustments for:                                                                       |      |                                                        |                                                       |
| - Depreciation of fixed assets                                                            | 02   | 1,104,541,119                                          | 985,069,443                                           |
| - Provisions                                                                              | 03   | (246,232,335)                                          | -                                                     |
| - Unrealized foreign exchange (gains)/losses due to revaluation of foreign currency items | 04   | (362,011,620)                                          | (281,906,703)                                         |
| - Profits and losses from investment activities                                           | 05   | (4,407,714,433)                                        | (7,169,318,710)                                       |
| - Interest expenses                                                                       | 06   | 1,158,305,600                                          | 610,275,862                                           |
| 3. Operating profit before changes in working capital                                     | 08   | (593,077,361)                                          | 663,392,403                                           |
| - Increase and decrease of receivables                                                    | 09   | 9,480,636,608                                          | 12,436,590,461                                        |
| - Increase and decrease inventory                                                         | 10   | (6,050,513,906)                                        | (7,612,068,761)                                       |
| - Increase and decrease in payables (Other than interest, corporate income tax payable)   | 11   | 9,199,060,338                                          | 2,333,463,552                                         |
| - Increase and decrease in prepaid expenses                                               | 12   | 166,520,520                                            | (163,955,266)                                         |
| - Increase and decrease of trading securities                                             | 13   | (5,922,997,128)                                        | -                                                     |
| - Interest paid on loans                                                                  | 14   | (1,127,103,656)                                        | (592,067,593)                                         |
| - Paid corporate income tax                                                               | 15   | (3,281,545,223)                                        | (3,394,928,236)                                       |
| Net cash flow from operating activities                                                   | 20   | 1,870,980,192                                          | 3,670,426,560                                         |
| <b>II. CASH FLOWS FROM INVESTMENT ACTIVITIES</b>                                          |      |                                                        |                                                       |
| 1. Money spent on purchasing and constructing fixed assets and other long-term assets     | 21   | (13,036,852,023)                                       | (23,787,928,824)                                      |
| 2. Proceeds from liquidation and sale of fixed assets and other long-term assets          | 22   | 790,000,000                                            | 10,050,000,000                                        |
| 3. Money spent on lending and purchasing debt instruments of other entities               | 23   | (74,313,000,000)                                       | (118,285,000,000)                                     |
| 4. Proceeds recovered from lending and reselling debt instruments of other entities       | 24   | 73,613,683,488                                         | 129,823,500,000                                       |
| 5. Money spent on capital investment in other entities                                    | 25   | 2,116,830,000                                          | -                                                     |
| 6. Proceeds recovered from capital contribution to other units                            | 26   | 2,045,690,979                                          |                                                       |
| 7. Loan interest, dividends and profits distributed                                       | 27   | 2,942,588,955                                          | 4,813,629,894                                         |
| Net cash flow from investment activities                                                  | 30   | (10,074,718,601)                                       | 2,614,201,070                                         |
| <b>III. CASH FLOWS FROM FINANCIAL ACTIVITIES</b>                                          |      |                                                        |                                                       |
| 1. Proceeds from borrowing                                                                | 33   | 121,270,849,665                                        | 110,876,722,466                                       |
| 2. Loan principal repayment                                                               | 34   | (120,408,779,769)                                      | (113,037,829,252)                                     |
| Net cash flow from financial activities                                                   | 40   | 862,069,896                                            | (2,161,106,786)                                       |
| NET CASH FLOW DURING THE PERIOD                                                           | 50   | (7,341,668,513)                                        | 4,123,520,844                                         |
| Cash and cash equivalents at the beginning of the period                                  | 60   | 15,644,119,198                                         | 13,113,623,113                                        |
| Impact of exchange rate fluctuation on foreign currency                                   | 61   | 18,101,737                                             | 20,564,341                                            |
| Cash and end-of-term cash equivalents at the end of the period                            | 70   | 8,320,552,422                                          | 17,257,708,298                                        |

NGUYEN THI NGA  
Preparer/Chief Accountant

Đ. M.S.D.N. 0102850188-C.T.C.P.  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CLEVER GROUP  
Đ. THANH XUÂN  
DON NU DUC HIEN  
Director  
Hanoi, July 30, 2025

## **EXPLANATION OF SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*These statements are a constituent part and should be read concurrently with the accompanying separate financial statements.*

### **1. GENERAL INFORMATION**

#### **Forms of capital ownership**

Clever Group Corporation (hereinafter referred to as the "Company"), formerly known as Clever Advertising Corporation, was established under the Business Registration Certificate No. 0103026173 dated August 4, 2008 issued by the Hanoi Authority of Planning and Investment for the first time.

During operation, changes in business functions, charter capital, and legal representative of the Company have also been approved by the Hanoi Authority of Planning and Investment in the Business Registration Certificates from the 1st amendment to the 21st amendemnt the Business Registration Certificate No. 0102850165 dated January 14, 2025.

The Company's shares are officially traded on Hose (Ho Chi Minh Stock Exchange) with the stock code ADG from February 22, 2021.

The total number of employees of the Company as of June 30, 2025 is 168 people (June 30, 2024: 165 people).

#### **Business and main activities**

The Company's business line is the provision of information technology services.

The Company's main activities include:

- Information technology services and other computer-related services. Details: Computer services and computer-related services (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Advertise. Details: Advertising services (CPC 871, except for tobacco advertising services);
- Management consultancy activities. Details: Management consulting services (CPC 865);
- Other business support service activities have not been classified anywhere. Details: Telex Services (CPC 7523);

#### **Normal production and business cycle**

The Company's normal production and business cycle shall be carried out for a period of not more than 03 months.

#### **Corporate Structure**

The Company structure consists of domestic branches, subsidiaries and associated companies. On the day 30 month 06 in 2025, the Company has 01 headquarters office in Hanoi and 02 branches in Da Nang and Ho Chi Minh City.

Details of the Company's subsidiaries/associates as of June 30, 2025 are as follows:

|    | Name of<br>Subsidiary/Associated<br>Company          | Place of<br>establishment<br>and<br>operation | Percentage<br>of<br>ownership | Voting<br>rights<br>ratio | Main Activities                                                                                                                                       |
|----|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | <b>Subsidiaries</b>                                  |                                               | (%)                           | (%)                       |                                                                                                                                                       |
| 1  | PT.CleverAds                                         | Indonesia                                     | 95                            | 95                        | Other Management Consulting                                                                                                                           |
| 2  | Clever Review<br>Corporation                         | Vietnam                                       | 70                            | 70                        | Advertising Services                                                                                                                                  |
| 3  | Clever Advertising<br>Myanmar Co., Ltd               | Myanmar                                       | 99                            | 99                        | Advertising Services                                                                                                                                  |
| 4  | Orion Media Joint Stock<br>Company                   | Vietnam                                       | 77                            | 77                        | Production of communication content,<br>brand and product advertising                                                                                 |
| 5  | NAH Media Joint Stock<br>Company                     | Vietnam                                       | 72                            | 72                        | Production of communication content,<br>brand and product advertising                                                                                 |
| 6  | Cmetric Corporation                                  | Vietnam                                       | 88.33                         | 88.33                     | Information technology services and<br>other computer-related services                                                                                |
| 7  | New Class Education<br>Technology Corporation        | Vietnam                                       | 97.5                          | 97.5                      | Educational Support Services                                                                                                                          |
| 8  | AGlobal Corporation                                  | Vietnam                                       | 92.5                          | 92.5                      | Agents, brokers, and other support<br>service activities related to<br>transportation; Provide sales solutions<br>on cross-border e-commerce channels |
| 9  | CleverAds Philippines<br>Corporation                 | Philippines                                   | 55                            | 55                        | Advertising Services                                                                                                                                  |
| 10 | Clever Real Estate<br>Corporation                    | Vietnam                                       | 80.84                         | 80.84                     | Real Estate Business                                                                                                                                  |
|    | <b>Affiliates</b>                                    |                                               |                               |                           |                                                                                                                                                       |
| 1  | Clever Network<br>Advertising Joint Stock<br>Company | Vietnam                                       | 40                            | 40                        | Mobile Advertising                                                                                                                                    |
| 2  | ADOP Vietnam<br>Company Limited (i)                  | Vietnam                                       | 40                            | 40                        | Information technology services and<br>other computer-related services                                                                                |
| 3  | Vkids Vietnam Limited<br>Company                     | Vietnam                                       | 39                            | 39                        | Software Publishing                                                                                                                                   |
| 4  | Lazi Technology Joint<br>Stock Company (ii)          | Vietnam                                       | 49                            | 49                        | Educational Support Services                                                                                                                          |

- (i) ADOP Vietnam Co., Ltd. is in the process of completing the enterprise dissolution procedures.  
(ii) The Company has divested all contributed capital in Lazi Technology Joint Stock Company from June 30, 2025.

**Notes of comparability of information in the separate financial statements**

The comparative data on the balance sheet and cash flow is the data of the first report of the period January 1, 2025.

Comparative data is the data of the business results report which is the same period of the previous year (3-month operating period from April 1, 2024 to end June 30, 2024).

**2. ESTABLISHMENTS FOR MAKING SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS AND FINANCIAL REPORTING PERIODS**

**Basis for preparation of separate financial statements**

The accompanying Separate Financial Statements are presented in Vietnamese Dong (VND), under the historical cost principle and in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System of Vietnam and the prevailing regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

**Financial reporting period**

The Company's financial reporting period begins on January 1, 2025 and ends on December 31, 2025.

**3. SUMMARY OF MAJOR ACCOUNTING POLICIES**

The following are the main accounting policies applied by the Company in preparing its own financial statements:

**Accounting Estimation**

The preparation of Separate Financial Statements in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System of Vietnam and the prevailing regulations related to the preparation and presentation of Separate Financial Statements requires the Executive Board to make estimates and assumptions that affect the reported figures on liabilities, assets and the presentation of contingent liabilities and assets at the date of the financial statements as well as the reported figures on revenues and expenditure during the financial reporting period. Although accounting estimates are made with the Executive Board's best knowledge, the actual figures may differ from the estimates and assumptions made.

**Cash**

Cash includes cash on hand and non-term bank deposits.

**Financial investments**

***Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments include those investments that the Company has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include : term deposits, bonds that the issuers must redeem at a certain time in the future, loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognized on the acquisition date and initially valued at the purchase price and any costs related to the purchase transaction. Interest income from investments held to maturity after the acquisition date is recognized in the Income Statement on an accrual basis. Interest earned before the Company holds the investment is deducted from the cost at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provisions for doubtful debts.

Provision for doubtful debts of investments held to maturity is made in accordance with current accounting regulations.

***Inventory***

Inventory at the end of the period is the unfinished production and business expenses of contracts that have not yet been accepted. This cost includes the costs necessary to form the cost price in accordance with current accounting regulations.

***Loans***

Loans are determined at cost less provisions for doubtful debts. Provisions for doubtful debts on the Company's loans are made in accordance with current accounting regulations.

***Investments in subsidiaries, joint venture, investments in associated companies***

***Investment in subsidiaries***

Subsidiaries are companies controlled by the Company. Control is achieved when the Company has the ability to control the financial policies and operations of the investee companies in order to benefit from the activities of these companies.

*Investing in affiliates*

An affiliate is a company in which the Company has significant influence but is not a subsidiary or joint venture of the Company. Significant influence is reflected in the right to participate in the decision-making of financial and operational policies of the investee but not in terms of controlling or co-controlling these policies.

The company initially recorded the investment in subsidiaries and associated companies at the original price. The company shall account in the income on the statement of business results the amount divided from the accumulated net profit of the investee arising after the date of investment. Other amounts received by the Company in addition to the divided profits are considered as the recovery of investments and are recorded as deductions from the cost of investments.

Investments in subsidiaries and associated companies are presented in the balance sheet at the original price minus depreciation provisions (if any). The provision for depreciation of investments in subsidiaries and associated companies shall be made when there is solid evidence that there is a decline in the value of these investments at the end of the accounting period.

**Accounts receivable**

Accounts receivable is the amount of money that can be recovered by customers or other objects. Receivables are presented according to the book value minus provisions for bad debts.

A provision for bad debts is set aside for receivables that are six months or more overdue, or receivables that the debtor is unable to pay due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties.

**Tangible fixed assets and depreciation**

Tangible fixed assets are presented at historical cost minus the accumulated wear and tear value.

The historical cost of tangible fixed assets includes the purchase price and all other costs directly related to putting the asset in a ready-to-use state.

Tangible fixed assets are depreciated by the straight-line method based on the estimated useful life, specifically as follows:

|                                 | <b>Number of reporting<br/>periods</b> |
|---------------------------------|----------------------------------------|
| Means of transport              | 06 – 08                                |
| Instrument Management Equipment | 03                                     |

Profits and losses arising from liquidation or sale of assets are the difference between income from liquidation and the residual value of assets and are recorded in the Statement of Business Results.

**Investment Real Estate**

Investment real estate includes land use rights and land-attached assets. Investment real estate awaiting price increase is presented at historical cost minus value impairment. The historical cost of the purchased investment property includes the purchase price and directly related costs such as fees for consulting services on relevant laws, registration taxes and other related transaction costs.

The company does not deduct depreciation for investment real estate held pending price increase.

**Costs of unfinished construction**

Assets under construction for production, lease, administration or any other purpose shall be recorded at the original price. This cost includes the costs necessary for the formation of assets in accordance with the Company's accounting policy. The depreciation calculation of these assets is applied in the same way as with other assets, starting from the time the assets are in a state of readiness for use.

#### **Advance payments**

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses include office repair costs, the value of tools, tools used and other prepaid costs, which are considered to be likely to bring future economic benefits to the Company. These expenses are capitalized in the form of advance payments and allocated to the statement of business results, using the straight-line method according to current regulations.

#### **Revenue recognition**

##### *Revenue from sales of service provision*

The revenue of a transaction for the provision of services is recognized when the result of such transaction is reliably determined. In case of service provision transactions related to multiple reporting periods, the turnover shall be recorded in the reporting period according to the results of the completed work on the balance sheet of that reporting period. The outcome of a service delivery transaction is determined when all four (4) of the following conditions are met:

- (a) Revenue is determined relatively certainly;
- (b) Capable of deriving economic benefits from the transaction of providing such services;
- (c) Identify the part of the work completed on the balance sheet; and
- (d) Determine the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide such services.

##### *Revenue from transfer of investment real estate*

Real estate sales revenue is recorded when all the following conditions are satisfied at the same time:

- The real estate has been fully completed and handed over to the buyer, the enterprise has transferred the risks and benefits associated with real estate ownership to the buyer.
- The company no longer holds the right to manage the property as the owner of the property or control of the property.
- Revenue is determined relatively certainly.
- The company has obtained or will derive economic benefits from the sale of real estate.
- It is possible to identify the costs associated with a real estate transaction.

#### **Foreign Currency**

Transactions arising in foreign currencies shall be converted at the exchange rate on the date the transaction arises. The balance of monetary items of foreign currency origin at the end of the accounting year shall be converted at the exchange rate on this date. The exchange rate difference incurred shall be accounted in the statement of business results.

#### **Borrowing costs**

Borrowing expenses shall be recorded in production and business expenses in the reporting period when they arise, unless they are capitalized in accordance with the provisions of Vietnam Accounting Standard No. 16 "Borrowing expenses". Accordingly, borrowing costs directly related to the purchase, investment in construction or production of assets that take a relatively long time to complete and put into use or business are added to the historical cost of the asset until such asset is put into use or business. Income arising from the temporary investment of loans shall be recorded as a decrease in the historical cost of the relevant assets. For private loans for the construction of fixed assets and investment real estate, the loan interest is capitalized even if the construction period is less than 03 months.

#### **Tax**

Corporate income tax represents the total value of the current tax payable and the deferred tax amount.

The current payable tax amount is calculated based on taxable income in the reporting period. Taxable income is different from pre-tax profit presented on the Statement of Business Results because taxable income does not include taxable or deducted income or expenses in other reporting periods (including carry-over losses, if any) and additionally does not include non-taxable or non-deductible indicators.

Deferred income tax is calculated on the differences between the book value and the basis for calculating income tax on asset or debt items on financial statements and is recorded according to the balance sheet method. Deferred income tax payable must be recognized for all temporary differences, while deferred income tax assets are recognized only when there is certainty of sufficient future taxable profits to deduct temporary differences.

The company has no material temporary difference between the book value and the income tax basis of asset or debt items on its separate financial statements.

Deferred income tax is determined according to the estimated tax rate that will apply to the period in which assets are recovered or liabilities are paid. Deferred income tax is recorded in the statement of business results and is recorded in equity only when the tax is related to items that are recorded directly in equity.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities payable are cleared when the Company has the legal right to offset between the current income tax assets and the current income tax payable and when the deferred income tax assets and deferred income tax liabilities payable in relation to corporate income tax are managed by the same tax authority and the Company intends to pay the current income tax on a net basis.

The determination of income tax of the Company is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time, and the final determination of corporate income tax depends on the results of the inspection by the competent tax authority.

Other taxes are applicable in accordance with the current tax laws in Vietnam.

4. CASH

|                        | 30/06/2025 VND       | 01/01/2025 VND        |
|------------------------|----------------------|-----------------------|
| Cash on hand           | 1,118,370,780        | 566,194,482           |
| Non-term bank deposits | 7,202,181,642        | 15,087,924,716        |
| Cash in transit        | -                    | -                     |
| Cash equivalents       | -                    | -                     |
| <b>Total</b>           | <b>8,320,552,422</b> | <b>15,644,119,198</b> |

5. FINANCIAL INVESTMENTS

| Trading securities                                      | 30/06/2025 (VND)       |                      |                        | 01/01/2024 (VND)       |                        |
|---------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         | Original price         | Fair value           | Provision              | Original price         | Provision              |
| -Stock                                                  |                        |                      |                        |                        |                        |
| <i>No Va Land Investment Group Corporation</i>          | 8,922,379,463          | 8,922,379,463        | -                      | 2,999,382,335          | (246,232,335)          |
| <b>Total</b>                                            | <b>8,922,379,463</b>   | <b>8,922,379,463</b> | <b>-</b>               | <b>2,999,382,335</b>   | <b>(246,232,335)</b>   |
| <b>Held-to-maturity investment</b>                      |                        |                      |                        |                        |                        |
| Short-term                                              | 30/06/2025 (VND)       |                      | Book value             | 01/01/2025 (VND)       |                        |
|                                                         | Original price         | Fair value           |                        | Original price         | Book value             |
| - Term deposits                                         | 72,700,000,000         |                      | 72,700,000,000         | 60,000,000,000         | 60,000,000,000         |
| - Bonds                                                 | 72,700,000,000         |                      | 72,700,000,000         | 60,000,000,000         | 60,000,000,000         |
| <b>Long-term</b>                                        |                        |                      |                        |                        |                        |
| - Term deposits                                         | 54,750,000,000         |                      | 54,750,000,000         | 67,321,541,578         | 67,321,541,578         |
| - Bond (i)                                              | 54,750,000,000         |                      | 54,750,000,000         | 67,321,541,578         | 67,321,541,578         |
| <i>Saigon Glory Limited Liability Company</i>           |                        |                      |                        |                        |                        |
| <i>Tizco Joint Stock Company</i>                        |                        |                      | 750,000,000            | 12,834,240,578         | 12,834,240,578         |
| <i>Nam Phuong Energy Investment Joint Stock Company</i> |                        |                      | 50,000,000,000         | 50,000,000,000         | 50,000,000,000         |
| <b>Total</b>                                            | <b>127,450,000,000</b> |                      | <b>127,450,000,000</b> | <b>127,321,541,578</b> | <b>127,321,541,578</b> |

(i) : Bond investments will be held until maturity with an investment interest rate of 8% - 11.123%/year.

Summary of business activities of subsidiaries and associated companies in the reporting period:

| <b>Subsidiaries/Affiliates</b>                | <b>Business results</b>                                                                                                       |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Subsidiaries</b>                           |                                                                                                                               |
| 1. PT CleverAds                               | Loss-making business                                                                                                          |
| 2. Clever Review Corporation                  | Profitable business activities                                                                                                |
| 3. Orion Media Joint Stock Company            | Loss-making business                                                                                                          |
| 4. NAH Media Joint Stock Company              | Loss-making business                                                                                                          |
| 5. ADTech Advertising Technology Corporation  | There has been a notice of the dissolution/termination of the existence of the Hanoi Department of Planning and Investment on |
| 6. CleverX Online Corporation                 | There has been a notice of the dissolution/termination of the existence of the Hanoi Department of Planning and Investment on |
| 7. New Class Education Technology Corporation | Loss-making business                                                                                                          |
| 8. CMetric Corporation                        | Profitable business activities                                                                                                |
| 9. AGlobal Corporation                        | Loss-making business                                                                                                          |
| 10. CleverAds Philippines Corporation         | Loss-making business                                                                                                          |
| 11. Clever Real Estate Corporation            | Loss-making business                                                                                                          |
| 12. Clever Advertising Myanmar Co., Ltd.      | Not yet active                                                                                                                |
| <b>Affiliates</b>                             |                                                                                                                               |
| 13. Clever Network Advertising Joint Stock    | Loss-making business                                                                                                          |
| 14. ADOP Vietnam Company Limited              | In the process of dissolution of the enterprise                                                                               |

**CLEVER GROUP CORPORATION**  
**NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

FORM NO. B 09-DN

**Investment in capital contribution to other units (Continued)**

|                                                  | Proportion      |               | 30/06/2025 (VND)       |                |                         | 01/01/2025 (VND)       |            |                         |
|--------------------------------------------------|-----------------|---------------|------------------------|----------------|-------------------------|------------------------|------------|-------------------------|
|                                                  | Capital holding | Voting rights | Original price         | Fair value (i) | Provision               | Original price         | Fair value | Provision               |
| <b>Investment in subsidiaries</b>                |                 |               | <b>141,142,869,000</b> |                | <b>(12,748,914,723)</b> | <b>141,876,039,000</b> |            | <b>(13,539,652,789)</b> |
| - PT CleverAds                                   | 95%             | 95%           | 3,351,315,000          |                | (3,351,315,000)         | 3,351,315,000          |            | (3,351,315,000)         |
| - Clever Review Corporation                      | 70%             | 70%           | 12,950,000,000         |                | -                       | 12,950,000,000         |            | -                       |
| - Orion Media Joint Stock Company                | 77%             | 77%           | 8,316,000,000          |                | (7,378,712,579)         | 8,316,000,000          |            | (7,378,712,579)         |
| - NAH Media Joint Stock Company                  | 72%             | 72%           | 740,564,000            |                | -                       | 740,564,000            |            | -                       |
| - ADTech Advertising Technology Corporation      | 60%             | 60%           | -                      |                | -                       | 600,000,000            |            | -                       |
| - CleverX Online Corporation                     | 75%             | 75%           | -                      |                | -                       | 2,250,000,000          |            | (790,738,066)           |
| - New Class Education Technology Corporation     | 95%             | 95%           | 11,000,000,000         |                | (453,961,707)           | 11,000,000,000         |            | (453,961,707)           |
| - CMETRIC Corporation                            | 88.33%          | 88.33%        | 7,125,000,000          |                | (1,486,567,868)         | 7,125,000,000          |            | (1,486,567,868)         |
| - AGlobal Corporation                            | 85%             | 85%           | 925,000,000            |                | -                       | 425,000,000            |            | -                       |
| - CleverAds Philippines Corporation              | 55%             | 55%           | 2,918,160,000          |                | -                       | 2,918,160,000          |            | -                       |
| - Clever Real Estate Corporation                 | 80.84%          | 80.840%       | 93,816,830,000         |                | (78,357,569)            | 92,200,000,000         |            | (78,357,569)            |
| <b>Investment in affiliates</b>                  |                 |               | <b>4,219,693,080</b>   |                | <b>(436,911,183)</b>    | <b>4,219,693,080</b>   |            | <b>(436,911,183)</b>    |
| - Clever Network Advertising Joint Stock Company | 40%             | 40%           | 1,756,000,000          |                | (287,775,899)           | 1,756,000,000          |            | (287,775,899)           |
| - ADOP Vietnam Company Limited                   | 40%             | 40%           | 2,463,693,080          |                | (149,135,284)           | 2,463,693,080          |            | (149,135,284)           |
| <b>Investing in other companies</b>              |                 |               | <b>3,000,000,000</b>   |                | <b>(98,572,784)</b>     | <b>3,000,000,000</b>   |            | <b>(98,572,784)</b>     |
| - Adela Building Company Limited                 | 12%             | 12%           | 3,000,000,000          |                | (98,572,784)            | 3,000,000,000          |            | (98,572,784)            |
| <b>Total</b>                                     |                 |               | <b>148,362,562,080</b> |                | <b>(13,284,398,690)</b> | <b>149,095,732,080</b> |            | <b>(14,075,136,756)</b> |

(i) The company has not determined the fair value of financial investments in its subsidiaries and associated companies at the end of the fiscal period because the shares and capital of these companies have not been listed and current regulations have not provided specific guidance on determining the fair value of financial investments main one.

6. RECEIVABLES

6.1 Short-term receivables from customers

|                                                             | 30/06/2025 VND        | 01/01/2025 VND        |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| CleverAds Philippines Corporation                           | 2,840,814,626         | 2,840,814,626         |
| Vietnam Airlines Joint Stock Company                        | 5,235,424,535         | 6,863,284,697         |
| PT CleverAds                                                | 8,529,434,186         | 7,599,124,374         |
| NOVAREAL Joint Stock Company                                | 3,794,663,650         | 3,959,597,650         |
| Clever Review Corporation                                   | 484,653,893           | 1,435,225,431         |
| PICO RETAIL JSC                                             | 1,457,976,501         | 1,231,803,906         |
| VAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY                          | 696,579,574           | 929,681,830           |
| AEONMALL LONG BIEN CO., LTD                                 | 711,995,751           | 1,206,921,816         |
| Tien Phong Commercial Joint Stock Bank                      | 1,387,499,987         | 1,819,217,868         |
| Vietnam Automotive Industry Development Co., Ltd (VAD)      | 1,032,150,335         | 409,320,000           |
| INOUE RUBBER VIETNAM COMPANY LIMITED (IRC Vietnam)          | -                     | 2,166,717,600         |
| BRANCH OF LG ELECTRONICS VIETNAM HAIPHONG CO., LTD IN HANOI | 1,457,976,501         | 3,077,361,240         |
| Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank)     | -                     | 2,479,965,045         |
| GOLDEN IMC GROUP HOLDINGS COMPANY LIMITED                   | 549,413,649           | 2,296,382,279         |
| PHUC LONG HERITAGE CORPORATION                              | 1,085,265,613         | 321,045,885           |
| RMIT UNIVERSITY VIETNAM LLC                                 | 1,367,696,691         | 1,158,999,999         |
| Other Customers                                             | 11,917,608,409        | 12,403,788,216        |
| <b>Total</b>                                                | <b>42,549,153,901</b> | <b>52,199,252,462</b> |

6.2 Short-term prepayments to sellers

|                                                               | 30/06/2025 VND       | 01/01/2025 VND    |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| SOUTHGATE JOINT STOCK COMPANY                                 | 891,000,000          | -                 |
| SALEREAL INVESTMENT COMPANY LIMITED                           | 100,000,000          | -                 |
| VIET MEDIA TRAVEL CORPORATION                                 | 31,497,000           | -                 |
| KITOOK TRAVEL SERVICES COMPANY LIMITED                        | 42,085,000           | -                 |
| LIONISE MEDIA DIGITAL MEDIA SOLUTIONS JOINT STOCK COMPANY     | 80,287,200           | 39,247,200        |
| Hong Lam Joint Stock Company                                  | -                    | 26,925,875        |
| VISION ADVERTISING AND COMMUNICATION SERVICES COMPANY LIMITED | -                    | 4,752,000         |
| Other Suppliers                                               | 4,642,017            | 813,728           |
| <b>Total</b>                                                  | <b>1,149,511,217</b> | <b>71,738,803</b> |

6.3 Loan receivables

|                                       | 30/06/2025 VND       | 01/01/2025 VND       |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Short-term</b>                     | <b>2,500,000,000</b> | <b>2,710,000,000</b> |
| PIHOME TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY | 500,000,000          | 500,000,000          |
| Mr. Ta Van Tien (i)                   | 2,000,000,000        | 2,000,000,000        |
| Adela Building Company Limited        | -                    | 210,000,000          |
| <b>Long-term</b>                      | <b>808,000,000</b>   | -                    |
| Adela Building Company Limited (ii)   | 808,000,000          | -                    |
| <b>Total</b>                          | <b>3,308,000,000</b> | <b>2,710,000,000</b> |

(i): Unsecured loans; the loan has a term of 18 months from the date of borrowing, with a loan interest rate of 5%/year.

(ii): The loan is mortgaged with shares of the borrower; the loan has a term of 24 months from the date of loaning date, with a loan interest rate of 6%/year.

7. OTHER RECEIVABLES

|                                             | 30/06/2025 VND       | 01/01/2025 VND       |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Short-term</b>                           | <b>3,496,739,336</b> | <b>3,758,170,563</b> |
| - Short-term mortgage, deposit, and bet (i) | 1,221,025,585        | 1,281,606,713        |
| - Interest on term deposits                 | 1,398,611,187        | 1,306,350,915        |
| - Interest receivable from loans            | 45,178,082           | 510,346,301          |
| - Other receivables                         | 831,924,482          | 659,866,634          |
| + Contractor VAT receivables                | 819,209,092          | 658,172,634          |
| + Other receivables                         | 12,715,390           | 1,694,000            |
| <b>Long-term</b>                            | <b>800,000,000</b>   | -                    |
| - Pledge, margin, long-term margin (i)      | 800,000,000          | -                    |
| - Other long-term receivables               | -                    | -                    |
| <b>Total</b>                                | <b>4,296,739,336</b> | <b>3,758,170,563</b> |

Including bank deposits used by the Company for pledge as of 30/06/2025 for the purpose of securing loans at commercial banks and deposits for office lease and contract performance; Details are as follows:

- Deposits for office rental in Hanoi, Da Nang branch and Ho Chi Minh City branch with an amount of VND 620,904,204.

- Contract guarantees in the amount of VND 1,400,121,381.

8. INCREASE OR DECREASE IN INVENTORY, FIXED ASSETS, PREPAID EXPENSES

8.1 Increase and decrease of Inventory

|                  | 30/06/2025 VND        |           | 01/01/2025 VND       |           |
|------------------|-----------------------|-----------|----------------------|-----------|
|                  | Original price        | Provision | Original price       | Provision |
| Work in progress | 11,392,019,608        | -         | 5,341,505,702        | -         |
| <b>Total</b>     | <b>11,392,019,608</b> | <b>-</b>  | <b>5,341,505,702</b> | <b>-</b>  |

8.2 Increase and decrease of tangible fixed assets

|                                 | <i>Means of transport</i> | <i>Management equipment and instruments</i> | <i>Machinery and Equipment</i> | <i>Total</i>          |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>ORIGINAL COST</b>            |                           |                                             |                                |                       |
| As of 01/01/2025                | 16,277,053,727            | 336,593,455                                 | -                              | 16,613,647,182        |
| Buy during the Period           | 2,269,589,818             | -                                           | -                              | 2,269,589,818         |
| Other increases                 | -                         | -                                           | -                              | -                     |
| Liquidation, sale               | (1,395,140,000)           | -                                           | -                              | (1,395,140,000)       |
| <b>On 30/06/2025</b>            | <b>17,151,503,545</b>     | <b>336,593,455</b>                          | <b>-</b>                       | <b>17,488,097,000</b> |
| <b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b> |                           |                                             |                                |                       |
| As of 01/01/2025                | 10,437,819,314            | 336,593,455                                 | -                              | 10,774,412,769        |
| Depreciation during the period  | 736,788,085               | -                                           | -                              | 736,788,085           |
| Other increases                 | -                         | -                                           | -                              | -                     |
| Liquidation, sale               | (612,905,254)             | -                                           | -                              | (612,905,254)         |
| <b>On 30/06/2025</b>            | <b>10,561,702,145</b>     | <b>336,593,455</b>                          | <b>-</b>                       | <b>10,898,295,600</b> |
| <b>RESIDUAL VALUE</b>           |                           |                                             |                                |                       |
| As of 01/01/2025                | 5,839,234,413             | -                                           | -                              | 5,839,234,413         |
| <b>On 30/06/2025</b>            | <b>6,589,801,400</b>      | <b>-</b>                                    | <b>-</b>                       | <b>6,589,801,400</b>  |

8.3 Increase or decrease of intangible fixed assets

|                                 | <i>Informatics software</i> | <i>Copyrights, Patents</i> | <i>Other Fixed Assets</i> | <i>Total</i>         |
|---------------------------------|-----------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------|
| <b>ORIGINAL COST</b>            |                             |                            |                           |                      |
| As of 01/01/2025                | 4,380,511,265               | -                          | -                         | 4,380,511,265        |
| Buy during the period           | -                           | -                          | -                         | -                    |
| Liquidation, sale               | -                           | -                          | -                         | -                    |
| <b>On 30/06/2025</b>            | <b>4,380,511,265</b>        | <b>-</b>                   | <b>-</b>                  | <b>4,380,511,265</b> |
| <b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b> |                             |                            |                           |                      |
| As of 01/01/2025                | 1,642,691,736               | -                          | -                         | 1,642,691,736        |
| Depreciation during the period  | 273,781,956                 | -                          | -                         | 273,781,956          |
| Other increases                 | -                           | -                          | -                         | -                    |
| Liquidation, sale               | -                           | -                          | -                         | -                    |
| Other discounts                 | -                           | -                          | -                         | -                    |
| <b>On 30/06/2025</b>            | <b>1,916,473,692</b>        | <b>-</b>                   | <b>-</b>                  | <b>1,916,473,692</b> |
| <b>RESIDUAL VALUE</b>           |                             |                            |                           |                      |
| As of 01/01/2025                | 2,737,819,529               | -                          | -                         | 2,737,819,529        |
| <b>On 30/06/2025</b>            | <b>2,464,037,573</b>        | <b>-</b>                   | <b>-</b>                  | <b>2,464,037,573</b> |

8.4 Increase or decrease in investment real estate

|                                                              | The balance at<br>the beginning of<br>the period | Increase<br>during the<br>period | Decrease<br>during the<br>period | Final balance  |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------|
| <b>REAL ESTATE FOR RENT</b>                                  |                                                  |                                  |                                  |                |
| <b>ORIGINAL PRICE</b>                                        | 5,368,264,664                                    | 10,767,262,205                   | -                                | 16,135,526,869 |
| Houses and land use rights                                   | 5,368,264,664                                    | 10,767,262,205                   | -                                | 16,135,526,869 |
| <b>ACCUMULATED<br/>DEPRECIATION</b>                          | 93,971,078                                       | 93,971,168                       | -                                | 187,942,246    |
| Houses and land use rights                                   | 93,971,078                                       | 93,971,168                       | -                                | 187,942,246    |
| <b>RESIDUAL VALUE</b>                                        | 5,274,293,586                                    | 10,673,291,037                   | -                                | 15,947,584,623 |
| Houses and land use rights                                   | 5,274,293,586                                    | 10,673,291,037                   | -                                | 15,947,584,623 |
| <b>REAL ESTATE INVESTMENT HOLDING FOR<br/>PRICE INCREASE</b> |                                                  |                                  |                                  |                |
| <b>ORIGINAL PRICE</b>                                        | 49,883,879,085                                   | -                                | -                                | 49,883,879,085 |
| Houses and land use rights                                   | 49,883,879,085                                   | -                                | -                                | 49,883,879,085 |
| <b>LOSS DUE TO IMPAIRMENT<br/>OF VALUE</b>                   | -                                                | -                                | -                                | -              |
| Houses and land use rights                                   | -                                                | -                                | -                                | -              |
| <b>RESIDUAL VALUE</b>                                        | 49,883,879,085                                   | -                                | -                                | 49,883,879,085 |
| Houses and land use rights                                   | 49,883,879,085                                   | -                                | -                                | 49,883,879,085 |

The real estate that the Company is holding for the purpose of waiting for price increase is villa B8 -12 Garden Villa And Entertaining Sports Project in Tien Xuan commune, Thach That district, Hanoi; house purchase and sale contract No. PMD.09/2025/HDMB/CL-NTP signed on 08/04/2025; house V96-E00.02 according to contract No. V96-E00.02.SOU/FF13/SCP1P0II Vam Co Dong Southgate New Urban Area Project and villa No. C 727 Ha Long Ocean Park Project in Ha Long City, Quang Ninh Province. The investment real estate that the Company is doing business by leasing it out is the 11th floor office floor at C1 Thanh Cong Collective, Thanh Cong Ward, Ba Dinh District, Hanoi.

8.5 Prepaid expenses

|                                                  | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Short-term</b>                                | 47,516,138     | 54,505,451     |
| - Office rental costs                            | 12,500,000     | 12,500,000     |
| - Renting a server                               | -              | 11,600,000     |
| - Attribution of tools                           | 582,501        | 13,313,637     |
| - Other prepaid expenses                         | 34,433,637     | 17,091,814     |
| <b>Long-term</b>                                 | 664,228,485    | 823,759,692    |
| - Attribution of tools                           | 22,228,329     | 268,812,018    |
| - Cost of interior construction, fire protection | 382,930,854    | 505,590,445    |
| - Other long-term prepaid expenses               | 259,069,302    | 49,357,229     |
| <b>Total</b>                                     | 711,744,623    | 878,265,143    |

9. SHORT-TERM PREPAID BUYERS

|                                                                | 30/06/2025 VND |                 | 01/01/2025 VND |                 |
|----------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                                                | Book value     | Repayable value | Book value     | Repayable value |
| VIET NAM AZ<br>COMMUNICATION AND<br>CULTURE COMPANY<br>LIMITED | 447,336,000    | 447,336,000     | 788,724,000    | 788,724,000     |

|                                                                     |                       |                       |                      |                      |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| LIGHT EYE HOSPITAL JOINT STOCK COMPANY                              | 1,082,012,554         | 1,082,012,554         | 488,421,134          | 488,421,134          |
| MAT GROUP JOINT STOCK COMPANY                                       | 1,281,500,061         | 1,281,500,061         | 89,780,635           | 89,780,635           |
| THE ONE FURNITURE TRADING AND MANUFACTURING JSC                     | 1,528,740,000         | 1,528,740,000         | 1,528,740,000        | 1,528,740,000        |
| CMC Corporation                                                     | -                     | -                     | 216,000,252          | 216,000,252          |
| THE ORIENT MAX HOME MEDICAL CARE EQUIPMENT COMPANY LIMITED          | 299,999,998           | 299,999,998           | 449,999,999          | 449,999,999          |
| SKYBOOKS VIETNAM CULTURE AND COMMUNICATION COMPANY LIMITED          | 176,580,000           | 176,580,000           | 235,440,000          | 235,440,000          |
| RUBY LIFE GROUP JOINT STOCK COMPANY                                 | 442,422,000           | 442,422,000           | 442,422,000          | 442,422,000          |
| FPT SOFTWARE COMPANY LIMITED                                        | 63,807,084            | 63,807,084            | 196,355,644          | 196,355,644          |
| VIET NAM - RUSSIAN INTERNATIONAL EYES INSTITUTE JOINT STOCK COMPANY | 335,266,199           | 335,266,199           | 44,854,199           | 44,854,199           |
| MEEY LAND GROUP JOINT STOCK COMPANY                                 | -                     | -                     | 109,692,360          | 109,692,360          |
| Ho Chi Minh City University of Economics and Finance                | -                     | -                     | 108,500,000          | 108,500,000          |
| READINGGATE VIETNAM COMPANY LIMITED                                 | -                     | -                     | 392,158,800          | 392,158,800          |
| GOODWE TECHNOLOGIES CO., LTD                                        | -                     | -                     | 166,493,070          | 166,493,070          |
| DUY ANH FASHION AND COSMETICS JOINT STOCK COMPANY                   | 288,841,768           | 288,841,768           | -                    | -                    |
| INTERNATIONAL FASHION DEPOT CORPORATION                             | 240,000,000           | 240,000,000           | -                    | -                    |
| TCIE VIETNAM PTE. LTD                                               | 431,686,746           | 431,686,746           | -                    | -                    |
| VIETNAM PROSPERITY JOINT STOCK COMMERCIAL BANK (VPBANK)             | 297,488,117           | 297,488,117           | -                    | -                    |
| VAN LANG UNIVERSITY                                                 | 480,000,000           | 480,000,000           | -                    | -                    |
| TAN PHU HIGH SCHOOL                                                 | 220,000,000           | 220,000,000           | -                    | -                    |
| Other Customers                                                     | 4,005,547,383         | 4,005,547,383         | 2,896,096,433        | 2,896,096,433        |
| <b>Total</b>                                                        | <b>11,621,227,910</b> | <b>11,621,227,910</b> | <b>8,153,678,526</b> | <b>8,153,678,526</b> |

**10. Short-term trade payables**

|                                | 30/06/2025 VND |                 | 01/01/2025 VND |                 |
|--------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                | Book value     | Repayable value | Book value     | Repayable value |
| Meta Platforms Ireland Limited | 17,247,769,872 | 17,247,769,872  | 15,742,074,009 | 15,742,074,009  |
| Google Asia Pacific Pte. Ltd   | 5,022,987,556  | 5,022,987,556   | 3,137,296,143  | 3,137,296,143   |
| GOOGLE VIETNAM COMPANY LIMITED | 4,514,713,338  | 4,514,713,338   | -              | -               |
| TIKTOK PTE. LTD.               | 2,416,825,077  | 2,416,825,077   | 1,971,298,824  | 1,971,298,824   |

|                                                            |                       |                       |                       |                       |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| MAI LE QUYEN                                               | 410,897,371           | 410,897,371           | 410,897,371           | 410,897,371           |
| RICH MEDIA COMPANY LIMITED                                 | 30,175,200            | 30,175,200            | 94,543,200            | 94,543,200            |
| CAO MINH SERVICE DEVELOPMENT AND TRADING COMPANY LIMITED   | 102,500,000           | 102,500,000           | 82,000,000            | 82,000,000            |
| HUMBLE MEDIA JOINT STOCK COMPANY                           | 166,117,500           | 166,117,500           | 68,347,800            | 68,347,800            |
| TR PRODUCTIONS COMPANY LIMITED                             | -                     | -                     | 206,496,000           | 206,496,000           |
| UNIQUE ADVERTISING GROUP JOINT STOCK COMPANY COMPANY       | -                     | -                     | 371,239,200           | 371,239,200           |
| REVI CORPORATION INC                                       |                       |                       | 76,522,690            | 76,522,690            |
| XANH CONTENT MEDIA COMPANY LIMITED                         | -                     | -                     | 1,182,600,000         | 1,182,600,000         |
| VIET NAM AWING TECHNOLOGIES AND MEDIA JSC                  | 310,909,170           | 310,909,170           | -                     | -                     |
| NAM THIEN PHU SERVICE TRADING AND TRAINING COMPANY LIMITED | 389,400,892           | 389,400,892           | -                     | -                     |
| LAVA DIGITAL GROUP JOINT STOCK COMPANY                     | 377,642,653           | 377,642,653           | -                     | -                     |
| Other Suppliers                                            | 241,056,870           | 241,056,870           | 340,371,225           | 340,371,225           |
| <b>Total</b>                                               | <b>31,230,995,499</b> | <b>31,230,995,499</b> | <b>23,683,686,463</b> | <b>23,683,686,463</b> |

**11. Taxes and amounts payable to the state**

|                                              | 01/01/2025(VND)      | Amount payable in the period (VND) | Amount paid in the period (VND) | 30/06/2025 (VND)     |
|----------------------------------------------|----------------------|------------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| Value Added Tax                              | 3,360,400,653        | 6,432,861,492                      | (8,414,891,199)                 | 1,378,370,946        |
| Corporate Income Tax                         | 3,191,895,484        | 141,718,021                        | (3,281,545,223)                 | 52,068,282           |
| Personal Income Tax                          | 933,527,027          | 945,487,151                        | (1,597,830,169)                 | 281,184,009          |
| Environmental protection tax and other taxes | 1,283,436,638        | 2,671,922,761                      | (2,357,901,671)                 | 1,597,457,728        |
| <b>Total</b>                                 | <b>8,769,259,802</b> | <b>10,191,989,425</b>              | <b>(15,652,168,262)</b>         | <b>3,309,080,965</b> |

**12. Short-term payable expenses**

|                                         | 30/06/2025 (VND)   | 01/01/2025 (VND)  |
|-----------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Loan interest payable                   | 31,201,944         | 34,952,424        |
| Advance deduction of cost of goods sold | 112,133,334        | 64,266,666        |
| Other payable expenses                  | -                  | -                 |
| <b>Total</b>                            | <b>143,335,278</b> | <b>99,219,090</b> |

**13. Other short-term payables**

|                           | 30/06/2025 VND |                 | 01/01/2025 VND |                 |
|---------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                           | Book value     | Repayable value | Book value     | Repayable value |
| Union dues                | 159,662,926    | 159,662,926     | 150,568,626    | 150,568,626     |
| Social Insurance          | 169,281,750    | 169,281,750     | -              | -               |
| Health Insurance          | 30,107,700     | 30,107,700      | -              | -               |
| Unemployment insurance    | 13,277,000     | 13,277,000      | -              | -               |
| Short-term bets, deposits | 255,640,763    | 255,640,763     | 239,693,235    | 239,693,235     |

|                |                    |                    |                    |                    |
|----------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Other payables | 325,737,800        | 325,737,800        | 446,928,545        | 446,928,545        |
| <b>Total</b>   | <b>953,707,939</b> | <b>953,707,939</b> | <b>837,190,406</b> | <b>837,190,406</b> |

14. Financial loans and leases

|                                                                                  | 30/06/2025 (VND)      |                       | During the             |                          | 01/01/2025 (VND)      |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                  | Value                 | Repayable value       | Increase               | Diminish                 | Value                 | Repayable value       |
| Short-term loans                                                                 | 45,848,370,003        | 45,848,370,003        | 98,044,469,445         | (97,877,990,664)         | 45,681,891,222        | 45,681,891,222        |
| Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Hoan Kiem Branch (i)  | 45,848,370,003        | 45,848,370,003        | 98,044,469,445         | (97,877,990,664)         | 45,681,891,222        | 45,681,891,222        |
| Credit balance                                                                   | 1,101,835,794         | 1,101,835,794         | 23,226,380,220         | (22,530,789,105)         | 406,244,679           | 406,244,679           |
| Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Hoan Kiem Branch (ii) | 1,101,835,794         | 1,101,835,794         | 23,226,380,220         | (22,530,789,105)         | 406,244,679           | 406,244,679           |
| <b>Total</b>                                                                     | <b>46,950,205,797</b> | <b>46,950,205,797</b> | <b>121,270,849,665</b> | <b>(120,408,779,769)</b> | <b>46,088,135,901</b> | <b>46,088,135,901</b> |

Credit extension contract No. HKI-HDCTD/24065 dated 25/7/2024, credit limit is 70 billion VND (credit card limit is 15 billion VND), term 12 months from the effective date of the contract (from 25/07/2024 to 17/07/2025). The loan is disbursed according to each plan with a loan term of 05 months from the date of disbursement, bearing an interest rate of 4.0% - 7.5%/year. The purpose of using loans is to finance legal, reasonable and valid short-term credit needs for production and business of customers. The loan is secured by third-party assets.

- (i)
- (ii) The loan is through a credit card of the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam, with a limit of VND 15,000,000,000 for the purpose of paying advertising costs to Google. The loan is interest-free for 60 days from the date of disbursement, after the loan interest exemption period is subject to an interest rate of 15%/year. The loan is secured by third-party assets.

**CLEVER GROUP CORPORATION**  
**NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

FORM NO. B 09-DN

**15. EQUITY**

| <b>Changes in Equity</b>                                                | <b>Owner's equity</b>  | <b>Equity surplus</b> | <b>Exchange rate difference</b> | <b>Undistributed profit</b> | <b>Total</b>           |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>Balance at the beginning of the previous year</b>                    | 213,805,210,000        | 34,940,000            | -                               | 92,646,057,326              | 306,486,207,326        |
| Increase in charter capital                                             | -                      | -                     | -                               | -                           | -                      |
| Profit/loss during the previous year                                    | -                      | -                     | -                               | 13,681,596,323              | 13,681,596,323         |
| Other decreases                                                         | -                      | -                     | (357,066,609)                   | -                           | (357,066,609)          |
| Dividend payment to shareholders                                        | -                      | -                     | -                               | -                           | -                      |
| Distribution of funds                                                   | -                      | -                     | -                               | -                           | -                      |
| Exchange rate difference                                                | -                      | -                     | 357,066,609                     | -                           | 357,066,609            |
| <b>Balance at the end of the previous year/beginning of this period</b> | <b>213,805,210,000</b> | <b>34,940,000</b>     | <b>-</b>                        | <b>106,327,653,649</b>      | <b>320,167,803,649</b> |
| Capital increase during the period                                      | -                      | -                     | -                               | -                           | -                      |
| Profit/loss during this period                                          | -                      | -                     | -                               | 2,018,316,287               | 2,018,316,287          |
| Other increases                                                         | -                      | -                     | -                               | -                           | -                      |
| Losses during this period                                               | -                      | -                     | -                               | -                           | -                      |
| Exchange rate difference                                                | -                      | -                     | 362,011,620                     | -                           | 362,011,620            |
| Other decreases                                                         | -                      | -                     | (362,011,620)                   | -                           | (362,011,620)          |
| <b>Balance at the end of this period</b>                                | <b>213,805,210,000</b> | <b>34,940,000</b>     | <b>-</b>                        | <b>108,345,969,936</b>      | <b>322,186,119,936</b> |

*The accompanying notes are a constituent part of this separate financial statement*

**Charter capital and investment capital**

According to the Certificate of Business Registration of Joint Stock Company (amended for the 21st time on January 14, 2025), the charter capital of the Company is **VND 213,805,210,000**. As of June 30, 2025, the charter capital has been fully contributed by shareholders as follows:

|                          | <b>30/06/2025 (VND)</b> | <b>01/01/2025 (VND)</b> |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Mr. Nguyen Khanh Trinh   | 60,543,270,000          | 59,828,350,000          |
| FSN Asia Private Limited | 82,859,430,000          | 82,859,430,000          |
| Other shareholders       | 70,402,510,000          | 71,117,430,000          |
| <b>Total</b>             | <b>213,805,210,000</b>  | <b>213,805,210,000</b>  |

**Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing:**

|                                                    | <b>03-month accounting period ending<br/>30/06/2025 VND</b> | <b>03-month accounting period<br/>ending 30/06/2024 VND</b> |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>Owner's equity</b>                              |                                                             |                                                             |
| + Beginning capital                                | 213,805,210,000                                             | 213,805,210,000                                             |
| + Capital contribution increased during the period | -                                                           | -                                                           |
| + Capital contribution decreased during the period | -                                                           | -                                                           |
| + End-of-period capital contribution               | 213,805,210,000                                             | 213,805,210,000                                             |

**Share**

|                                                 | <b>06/30/2025<br/>Share</b> | <b>01/01/2025<br/>Share</b> |
|-------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Number of shares registered for issuance</b> | <b>21,380,521</b>           | <b>21,380,521</b>           |
| <b>Number of shares sold to the public</b>      | <b>21,380,521</b>           | <b>21,380,521</b>           |
| Common Stocks                                   | 21,380,521                  | 21,380,521                  |
| <b>Number of shares repurchased</b>             | -                           | -                           |
| Common Stocks                                   | -                           | -                           |
| <b>Number of shares outstanding</b>             | <b>21,380,521</b>           | <b>21,380,521</b>           |
| Common Stocks                                   | 21,380,521                  | 21,380,521                  |

Common shares have a par value of 10,000 VND/share.

16. ITEMS OFF THE BALANCE SHEET

Outsourced assets

|                                                                                                                   | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Total future minimum lease payments (VND) of non-cancelable operating leases for assets over the following terms: |                       |                       |
| 01 year or less                                                                                                   | 3,705,203,772         | 3,705,203,772         |
| Over 01 year to 05 years                                                                                          | 9,226,587,884         | 9,226,587,884         |
| <b>Total</b>                                                                                                      | <b>12,931,791,656</b> | <b>12,931,791,656</b> |

| Foreign currencies | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------|------------|------------|
| US Dollar (USD)    | 695.61     | 566.18     |

17. DIVISIONS BY BUSINESS AREA AND DIVISIONS BY GEOGRAPHY

Divisions by business area

The Company's main production and business activities are the provision of information technology services, advertising and other services related to computers, other business lines account for a negligible proportion of the Company's operations. Accordingly, the financial information presented on the Balance Sheet as of June 30, 2025 and all revenues and expenses presented on the statement of business results for the 3-month period ending June 30, 2025 ending on the same day are mainly related to the aforementioned main business activities.

Geographical Segmentation

The Company's principal business activity is the provision of information technology services and other computer-related services, which take place in Vietnam and abroad. During the 3-month period ended March 31, 2025, the Company does not have any revenue in countries other than Vietnam accounting for more than 10%, accordingly the Company does not have interim segment financial statements by geographical area that need to be presented.

18. REVENUE

|                                              | Accounting period 03<br>months ending<br>30/06/2025 | Accounting period 03<br>months ended 30/06/2024 |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Revenue from service provision               | 98,711,300,119                                      | 87,919,778,303                                  |
| Revenue from sales of investment real estate | -                                                   | 10,050,000,000                                  |
| Rental revenue                               | 120,000,000                                         | -                                               |
| <b>Total</b>                                 | <b>98,831,300,119</b>                               | <b>97,969,778,303</b>                           |

19. PRODUCTION AND BUSINESS EXPENSES BY FACTORS

|                                      | Accounting period 03<br>months ending<br>30/06/2025 | Accounting period 03<br>months ended 30/06/2024 |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Cost of raw materials                | 20,929,368                                          | 32,281,177                                      |
| Labor costs                          | 4,839,218,875                                       | 4,218,833,794                                   |
| Depreciation expense of fixed assets | 383,569,829                                         | 345,303,915                                     |
| Cost of outsourced services          | 89,270,603,022                                      | 75,571,336,003                                  |
| Other expenses in cash               | 58,243,684                                          | 36,391,078                                      |

| Total                                               | 94,572,564,778                                      | 80,204,145,967                                  |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>20. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES PROVIDED</b> |                                                     |                                                 |
|                                                     | Accounting period 03<br>months ending<br>30/06/2025 | Accounting period 03<br>months ended 30/06/2024 |
| Cost of services provided                           | 87,481,841,901                                      | 74,212,529,378                                  |
| Cost of real estate for lease                       | 46,985,539                                          | -                                               |
| Cost of sale of investment real estate              | -                                                   | 9,995,748,705                                   |
| <b>Total</b>                                        | <b>87,528,827,440</b>                               | <b>84,208,278,083</b>                           |
| <b>21. REVENUE FROM FINANCIAL ACTIVITIES</b>        |                                                     |                                                 |
|                                                     | Accounting period 03<br>months ending<br>30/06/2025 | Accounting period 03<br>months ended 30/06/2024 |
| Interest on deposits, bonds, loans                  | 1,474,331,891                                       | 3,467,912,765                                   |
| Dividends                                           | 1,707,800,178                                       | 1,505,477,561                                   |
| Interest on exchange rate difference                | 179,809,368                                         | 20,564,342                                      |
| Other financial revenues                            | -                                                   | -                                               |
| <b>Total</b>                                        | <b>3,361,941,437</b>                                | <b>4,993,954,668</b>                            |
| <b>22. FINANCIAL COSTS</b>                          |                                                     |                                                 |
|                                                     | Accounting period 03<br>months ending<br>30/06/2025 | Accounting period 03<br>months ended 30/06/2024 |
| Interest expense                                    | 568,616,407                                         | 265,982,449                                     |
| Loss on exchange rate difference                    | -                                                   | 261,342,362                                     |
| Losses due to dissolution of subsidiaries           | -                                                   | -                                               |
| Provision for investment depreciation               | (232,802,335)                                       | -                                               |
| Other financial costs                               | 363,560                                             | -                                               |
| <b>Total</b>                                        | <b>336,177,632</b>                                  | <b>527,324,811</b>                              |
| <b>23. BUSINESS MANAGEMENT AND SELLING EXPENSES</b> |                                                     |                                                 |
|                                                     | Accounting period 03<br>months ending<br>30/06/2025 | Accounting period 03<br>months ended 30/06/2024 |
| <b>Business management expenses</b>                 |                                                     |                                                 |
| Management staff costs                              | 1,331,699,786                                       | 940,977,878                                     |
| The cost of office supplies                         | 20,929,368                                          | 32,281,177                                      |
| Depreciation expense of fixed assets                | 336,584,290                                         | 345,303,915                                     |
| Provision for bad debts                             | -                                                   | -                                               |
| Cost of outsourced services                         | 1,390,373,519                                       | 1,175,587,047                                   |
| Other expenses in cash                              | 55,465,307                                          | 33,669,646                                      |
| <b>Total</b>                                        | <b>3,135,052,270</b>                                | <b>2,527,819,663</b>                            |
| <b>Cost of sales</b>                                |                                                     |                                                 |
| Employee costs                                      | 3,507,519,089                                       | 3,277,855,916                                   |
| Packaging material cost                             | -                                                   | -                                               |
| Cost of tools and utensils                          | -                                                   | -                                               |
| Cost of outsourced services                         | 398,387,602                                         | 183,219,578                                     |

|                        |                      |                      |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Other expenses in cash | 2,778,377            | 2,721,432            |
| <b>Total</b>           | <b>3,908,685,068</b> | <b>3,463,796,926</b> |

**24. OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES**

|                                                                   | Accounting period 03<br>months ending<br>30/06/2025 | Accounting period 03<br>months ended 30/06/2024 |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Other income</b>                                               | <b>942,368,616</b>                                  | <b>32,760,476</b>                               |
| - Liquidation and sale of fixed assets and construction equipment | 7,765,254                                           | -                                               |
| - Collection of compensation                                      | 150,000,000                                         | -                                               |
| - Other amounts                                                   | 784,603,362                                         | 32,760,476                                      |
| <b>Other expenses</b>                                             | <b>321,927,182</b>                                  | <b>199,184,588</b>                              |
| - Liquidation and sale of fixed assets and equipments             | -                                                   | -                                               |
| - Unreasonable vehicle depreciation costs                         | 164,340,918                                         | 164,340,918                                     |
| - Tax collection and administrative fines                         | 33,070,237                                          | 93,494                                          |
| - Penalties for breach of contract                                | -                                                   | -                                               |
| - Other amounts                                                   | 124,516,027                                         | 34,750,176                                      |
| <b>Other income/Other expenses (net)</b>                          | <b>620,441,434</b>                                  | <b>(166,424,112)</b>                            |

**25. CORPORATE INCOME TAX**

Current enterprise income tax expenses in the reporting period are calculated as follows:

|                                                                                      | Accounting period 03<br>months ending<br>30/06/2025 | Accounting period 03<br>months ended 30/06/2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Corporate income tax expense on taxable income for the current period                | 141,718,021                                         | 1,147,116,186                                   |
| Adjustment of previous year's income tax expense to this period's income tax expense | -                                                   | -                                               |
| <b>Total</b>                                                                         | <b>141,718,021</b>                                  | <b>1,147,116,186</b>                            |

**26. COMMITMENTS**

**Commitment to lease operations:**

Operating lease commitments include:

- Rent of 250 m<sup>2</sup> of office at the project of commercial services, offices, officetel and apartments (Orchard Garden Building) at 128 Hong Ha Street, Duc Nhuan Ward, Ho Chi Minh City with the rental price specified for each period in the contract. The lease contract is signed with a term of 05 years from 01/12/2023.
- Rental of 407.5m<sup>2</sup> office at No. 2 Kim Giang, Khuong Dinh Ward, Hanoi with a rental price of 2,748,000 VND/m<sup>2</sup>/month. The lease contract is signed with a term of 5 years from 15/07/2018. The lease term is extended for another 03 years from 28/07/2023. This contract is replaced by office lease contract No. 0107/2024/HDTVPAK-CLEVER dated 01/07/2024. The leasing area is 627.95 m<sup>2</sup> with a rental price of 235,000 VND/m<sup>2</sup>/month. The lease contract is signed with a term of 5 years from 01/07/2024 to 30/06/2029.
- Rent of 108 m<sup>2</sup> office at No. 2 Kim Giang, Khuong Dinh Ward, Hanoi City with a rental price of 20,571,055 VND/month. The lease contract is signed with a term of 5 years from 01/08/2018. The lease term is extended for another 03 years from 01/08/2023. This contract is replaced by office lease contract No. 0107/2024/HDTVPAK-CLEVER dated 01/07/2024.

- Rent of 75 m<sup>2</sup> office on the 3rd floor at VIET Building, No. 199 Dong Da, Hai Chau Ward, Da Nang City with a rental price of 12,500,000 VND/month. The lease contract is signed with a term of 03 years from 01/08/2024 to 01/08/2027.

**Capital Commitment**

On 26/09/2017, the Board of Directors approved the total investment capital for Clever Advertising Myanmar Co., Ltd. of 1,138,000,000 VND. As of 30/06/2025, the invested value is 0 VND and the total investment value signed but not yet realized by the Company is 1,138,000,000 VND.

**27. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES**

*List of stakeholders with major transactions and balances in the reporting period:*

| <u>Related Parties</u>                                                                                     | <u>Relationship</u>         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1. PT CleverAds                                                                                            | Subsidiary                  |
| 2. Clever Review Corporation                                                                               | Subsidiary                  |
| 3. Orion Media Joint Stock Company                                                                         | Subsidiary                  |
| 4. NAH Media Joint Stock Company                                                                           | Subsidiary                  |
| 5. ADTech Advertising Technology Corporation (**)                                                          | Subsidiary                  |
| 6. CleverX Online Corporation (**)                                                                         | Subsidiary                  |
| 7. New Class Education Technology Corporation                                                              | Subsidiary                  |
| 8. CMetric Corporation                                                                                     | Subsidiary                  |
| 9. Clever Advertising Myanmar Co., Ltd                                                                     | Subsidiary                  |
| 10. AGLOBAL Corporation                                                                                    | Subsidiary                  |
| 11. CleverAds Philippines Corporation                                                                      | Subsidiary                  |
| 12. Clever Real Estate Corporation                                                                         | Subsidiary                  |
| 13. Clever Network Advertising Joint Stock Company                                                         | Affiliate                   |
| 14. ADOP Vietnam Co., Ltd. (*)                                                                             | Affiliate                   |
| 15. Lazi Technology Joint Stock Company (***)                                                              | Affiliate                   |
| 16. VKIDS Vietnam Co., Ltd.                                                                                | Affiliate                   |
| Members of the Board of Directors, Executive Board, other managers and close individuals in their families | Significant impact          |
| 17. CLEVERSTORE., JSC                                                                                      | Same key management members |
| 18. JobsGO Joint Stock Company                                                                             | Same key management members |
| 19. VIETAIR EXPRESS SERVICES AND TRADING JOINT STOCK COMPANY                                               | Same key management members |

(\*): ADOP Vietnam Co., Ltd. is in the process of completing business dissolution procedures.

(\*\*): ADTech Advertising Technology Corporation and CleverX Online Corporation have completed the dissolution procedures and announced the dissolution/termination of the enterprise by the Department of Planning and Investment of Hanoi on 17/02/2025 and 20/02/2025 respectively.

(\*\*\*): The Company has divested all contributed capital in Lazi Technology Joint Stock Company at the time of 30/06/2025.

*During the reporting period, the Company had the following major transactions with related parties:*

**Related Party Transactions**

| Stakeholders                                                | Relationship                  | Nature of the transaction | Accounting period 03 months ending 30/06/2025 | Accounting period 03 months ended 30/06/2024 |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>Sales</b>                                                |                               |                           |                                               |                                              |
| 1. PT CleverAds                                             | Subsidiaries                  | Service Provision         | 622,601,559                                   | 1,397,162,716                                |
| 2. Clever Review Corporation                                | Subsidiaries                  | Service Provision         | 680,520,327                                   | 994,125,247                                  |
| 3. Orion Media Joint Stock Company                          | Subsidiaries                  | Service Provision         | 3,798,975                                     | 1,846,695                                    |
| 3. CMetric Corporation                                      | Subsidiaries                  | Service Provision         | 60,313,897                                    | (254,457,595)                                |
| 4. CleverAds Philippines Corporation                        | Subsidiaries                  | Service Provision         | 1,070,810,371                                 | 698,600,000                                  |
| 5. AGLOBAL Corporation                                      | Subsidiaries                  | Service Provision         | 218,829,797                                   | 319,081,647                                  |
| 6. JobsGO Joint Stock Company                               | Same key management personnel | Service Provision         | 720,398,391                                   | 614,110,417                                  |
| 7. VIETAIR EXPRESS SERVICES AND TRADING JOINT STOCK COMPANY | Same key management personnel | Service Provision         | 171,381,367                                   | -                                            |
| 8. Lazi Technology Joint Stock Company                      | Affiliate                     | Service Provision         | 12,665,092                                    | 52,774,168                                   |
| <b>Total</b>                                                |                               |                           | <b>3,561,319,776</b>                          | <b>3,823,243,295</b>                         |
| <b>Purchases</b>                                            |                               |                           |                                               |                                              |
| Clever Review Corporation                                   | Subsidiary                    | Buy Services              | 431,037,777                                   | 1,030,409,194                                |
| VIETAIR EXPRESS SERVICES AND TRADING JOINT STOCK COMPANY    | Same key management personnel | Buy Services              | 14,126,530                                    | 11,410,239                                   |
| <b>Balance with related parties</b>                         |                               |                           |                                               |                                              |
| Stakeholders                                                | Relationship                  |                           | 30/06/2025 VND                                | 01/01/2025 VND                               |
| <b>Accounts receivable</b>                                  |                               |                           | <b>12,222,937,724</b>                         | <b>12,609,679,724</b>                        |
| Clever Review Corporation                                   | Subsidiary                    |                           | 484,653,893                                   | 1,435,225,431                                |
| CMetric Corporation                                         | Subsidiary                    |                           | -                                             | 55,921,580                                   |
| JobsGO Joint Stock Company                                  | Same key management members   |                           | 80,528,785                                    | 538,588,746                                  |
| CleverAds Philippines Corporation                           | Subsidiary                    |                           | 2,840,814,626                                 | 2,840,814,626                                |
| PT CleverAds                                                | Subsidiary                    |                           | 8,529,434,186                                 | 7,599,124,374                                |
| AGLOBAL Corporation                                         | Subsidiary                    |                           | 99,663,340                                    | 133,372,592                                  |
| Lazi Technology Joint Stock Company                         | Affiliate                     |                           | -                                             | 6,632,375                                    |
| Orion Media Joint Stock Company                             | Subsidiary                    |                           | 2,751,018                                     | -                                            |
| VIETAIR EXPRESS SERVICES AND TRADING JOINT STOCK COMPANY    | Same key management members   |                           | 185,091,876                                   | -                                            |

The accompanying notes are a constituent part of this separate financial statement

|                                                                |                             |           |   |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|---|
| Payables to sellers                                            |                             | 4,289,922 | - |
| VIETAIR EXPRESS<br>SERVICES AND TRADING<br>JOINT STOCK COMPANY | Same key management members | 4,289,922 | - |

**28. EVENTS AFTER THE END OF THE REPORTING PERIOD**

There are no events arising after the end of the year other than the above-mentioned events that have a material impact or may have a material impact on the Company's operations and the Company's business results in the periods following the end of the accounting year.

**29. OTHER INFORMATION**

*Ngan*

\_\_\_\_\_  
Nguyen Thi Nga  
Preparer/Chief Accountant



\_\_\_\_\_  
**ĐON NU DUC HIEN**  
Director  
Hanoi, July 30, 2025

